

Tuần 1.

Ngày soạn: / /

Tiết 1- BÀI MỞ ĐẦU: NHẬP MÔN ĐỊA LÝ 12.

I. MỤC TIÊU :

1. Kiến thức:

- Nắm được những nội dung sẽ được học trong chương trình địa lý 12.
- Biết phân trọng tâm của chương trình, có kiến thức tổng quát về môn học.
- Biết những kỹ năng của bộ môn địa lý: đọc bản đồ, vẽ biểu đồ, phân tích bảng số liệu,...

2. Năng lực:

- Tự học, giao tiếp và hợp tác.
- Nhận thức thế giới quan theo quan điểm không gian
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lý.
- Sử dụng các công cụ địa lý trong học tập và thực hành.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, có trách nhiệm

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. Giáo viên

- Một số tài liệu cần có để học tốt địa lý 12 làm mẫu.
- Một số bảng số liệu liên quan.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG: khảo sát đầu năm

a) **Mục tiêu:** biết về sở thích và năng lực địa lý của HS

b) **Nội dung:** HS làm phiếu khảo sát về sở trường, sở thích, năng lực địa lý.

c) **Sản phẩm:** phiếu khảo sát được điền đầy đủ thông tin.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV phát phiếu khảo sát cho HS

PHIẾU KHẢO SÁT ĐẦU NĂM

Họ và tên HS:

Lớp:

Nội dung khảo sát: (HS khoanh vào ô lựa chọn hoặc ghi rõ ý kiến khác)

Câu hỏi	Khoanh vào ô đáp án			Ý kiến khác (nếu có)
1. Bạn có thể mạnh về nhóm môn học nào?	KH TN	KHXX	Ngoại ngữ	
2. Bạn có học tốt môn địa lý chứ?	Tốt	Bình thường	Không tốt	
3. Điểm môn địa của bạn năm trước thường:	Giỏi Trên 8,0	Khá 6,5 – 8,0	Dưới 6,5đ	
4. Bạn có yêu thích bộ môn Địa lý không?	Có	Bình thường	Không	

5. Bạn có thường xuyên tìm hiểu về kiến thức bộ môn địa lý không? (về tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế,...)	Có	Bình thường	Không	
--	----	-------------	-------	--

6. Bạn có thể nói về 1 kỷ niệm đối với giáo viên địa lý mà bạn ấn tượng nhất?

.....

.....

.....

.....

.....

7. Nội dung nào của môn địa lý khiến bạn cảm thấy yêu thích?

.....

.....

.....

.....

8. Hãy chia sẻ một kinh nghiệm để học tốt môn địa lý của bạn:

.....

.....

.....

.....

.....

9. Bạn đã từng học đội tuyển HSG môn địa lý chưa?.....

10. Bạn đã từng dự thi HSG môn địa lý cấp nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS điền phiếu khảo sát.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS hoàn thiện, thu phiếu khảo sát.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đọc một số phiếu, sử dụng để thống kê và xây dựng kế hoạch dạy học.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1 Hoạt động tìm hiểu nội dung chương trình môn địa lý 12

a) **Mục tiêu:** Giới thiệu khái quát nội dung địa lý 12.

b) **Nội dung:** Nghiên cứu SGK, đàm thoại gợi mở.

c) **Sản phẩm:** HS biết được cấu trúc nội dung chương trình địa lý 12

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS nghiên cứu mục lục SGK địa 12, nêu cấu trúc nội dung chương trình gồm các chương, bài nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nghiên cứu sgk

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS trình bày, HS bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV giới thiệu nội dung chương trình địa lý 12

I/ chương trình địa lý 12:

- Là kiến thức chuyên ngành về địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam.
- Được chia làm 5 phần:
 - + Địa lý tự nhiên tìm hiểu về Vị trí địa lý, lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên môi trường nước ta.
 - + Địa lý dân cư: tìm hiểu về dân cư, lao động, quá trình đô thị hóa nước ta.
 - + Địa lý ngành kinh tế
 - + Địa lý các vùng kinh tế nước ta, vùng trọng điểm, kinh tế biển và hải đảo.
 - + Địa lý địa phương.
- Một số bài, phần được giảm tải.

2.2 Hoạt động tìm hiểu ý nghĩa, mục đích, phương pháp học tập chương trình địa lý 12.

a) Mục tiêu: tìm hiểu ý nghĩa, mục đích và một số phương pháp học địa lý 12

b) Nội dung: HS thảo luận cặp, dạy học giải quyết vấn đề.

c) Sản phẩm: HS hiểu được ý nghĩa, mục đích việc học tập chương trình địa lý 12

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Gv yêu cầu hs thảo luận theo cặp hoặc cá nhân trả lời cho các câu hỏi:

1/ Học chương trình địa lý 12 nhằm ý nghĩa, mục đích gì?

2/ Với những nội dung trên, làm cách nào để có thể lĩnh hội tốt nhất kiến thức 12?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS trao đổi tìm câu trả lời.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS đưa ra câu trả lời, chia sẻ một số phương pháp để học tập môn địa lý.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV đưa ra một số phương pháp để giúp hs hiểu cách học theo hướng tư duy thực tế và gợi mở thêm về một số kỹ năng cần có trong học tập bộ môn địa lý.

II. Mục đích của chương trình địa lý 12:

- Giúp HS nắm được những khái niệm cơ bản trong địa lý tự nhiên và kinh tế xã hội.
- Định hình được kiến thức địa lý, biết một số đặc điểm cơ bản về không gian địa lý của nước ta
- Chuẩn bị kiến thức, vận dụng nó vào giải thích một số vấn đề thực tiễn.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy, xử lý số liệu bản đồ biểu đồ,...
- Có cái nhìn toàn diện về không gian địa lý

III. Phương pháp để học tập tốt môn địa lý 12:

- Tìm hiểu kỹ sách giáo khoa, khai thác tốt atlas địa lý 12.
- Đối với phần địa lý tự nhiên: Đọc SGK ko đủ, phải nghiên cứu thêm, làm thí nghiệm thực tế, xem các tư liệu hình và tư duy trừu tượng.
- Từ những đặc điểm về tự nhiên, dân cư, xã hội để giải thích một cách khái quát tình hình phát triển kinh tế của quốc gia hoặc khu vực đó.
 - => Chính là hình thành tư duy logic.
- Một số phương pháp để học tốt môn địa lý:
 - + Phương pháp bản đồ, biểu đồ.
 - + Phương pháp tư duy logic.
 - + Phương pháp thực địa.
 - + Thu thập và phân tích dữ liệu,...

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** giúp HS nhớ lại những kỹ năng địa lý từng học.

b) **Nội dung:** Gợi mở, kỹ thuật đặt câu hỏi

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại và nêu được một số kỹ năng, cách vận dụng kỹ năng địa lý trong học tập.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đưa ra một số câu hỏi:

? Ở các năm trước, khi học địa lý, các em được tiếp cận với những kỹ năng nào?

? Muốn phân tích bản đồ để giải thích một vấn đề cần phải làm gì?

? Có những dạng biểu đồ nào em đã học, những dạng biểu đồ thường gặp?

? Sau khi vẽ biểu đồ, phân nhận xét, phân tích BSL, biểu đồ được thực hiện như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ, tìm câu trả lời

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đưa ra câu trả lời. Các HS khác nhận xét bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV kết luận.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** HS vận dụng kiến thức đã học trong quá trình học tập môn địa lý, đặc biệt các phương pháp, kỹ năng cần thiết.

b) **Nội dung:** Giao học sinh về nghiên cứu chương trình SGK.

c) **Sản phẩm:** HS biết được cấu trúc chương trình, nội dung giảm tải, nội dung cần học,...

d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà, tìm hiểu toàn bộ chương trình SGK 12, chuẩn bị nội dung bài 2 trong sgk để chuẩn bị tiết tiếp theo

Bước 2: HS về nhà tìm hiểu

Bước 3: Chuẩn bị tư liệu cho bài số 2 trong SGK.

Bước 4: GV dẫn dò.

Tuần 2

Ngày soạn: / /

TIẾT 2. BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày vị trí địa lý, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam: các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền; phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và quốc phòng.

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Sử dụng được bản đồ để xác định vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ nước ta. Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lý đối với KT-XH, AN- QP, hình thành nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Đọc được bản đồ hành chính châu Á, bản đồ tự nhiên nước ta từ atlas địa lý.
- Cập nhật được những thông tin chính xác và thời sự về chủ quyền lãnh thổ nước ta trên biển Đông.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, lòng tự hào dân tộc.
- Chăm chỉ, sống trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh

2. Học sinh: SGK, Atlat.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS hình dung được những nét chính về hình dạng lãnh thổ Việt Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.



d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho hs chơi trò chơi nhỏ: gõ cụm từ liên quan đến vị trí và lãnh thổ Việt Nam trên ứng dụng Menti.com
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS nhận xét về câu trả lời của các bạn.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lý nước ta

a) Mục đích: HS trình bày vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ Việt Nam, các điểm cực Bắc, cực Nam, Đông, Tây của phần đất liền; Xác định được hệ tọa độ của nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vị trí địa lí

- VN nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần TT Đông Nam Á.
- VN vừa gắn liền với lục địa Á Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông và thông ra TBD rộng lớn, giáp với nhiều nước trên đất liền và trên biển.

- Hệ tọa độ:

+ Trên đất liền:

Điểm cực Bắc: 23023'B tại xã Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang.

Điểm cực Nam: 8034'B tại Đất Mũi - Ngọc Hiển - Cà Mau.

Điểm cực Tây: 102009'Đ tại Sín Thầu - Mường Nhé - Điện Biên.

Điểm cực Đông: 109024'Đ tại Vạn Thạnh - Vạn Ninh - Khánh Hòa.

+ Trên Biển: Các đảo của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6050' B và từ khoảng kinh độ 1010Đ đến trên 117020'Đ tại biển Đông.

Tọa độ địa lí này đã đặt VN nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch, gió mùa Châu Á và cũng nằm trong khu vực có nhiều thiên tai nhất trên thế giới.

- Đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm trong khu vực múi giờ số 7.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlat, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Quan sát bản đồ, xác định vị trí địa lí của Việt Nam?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ nước ta

- a) **Mục đích:** HS hiểu được phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ.
 b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
 c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phạm vi lãnh thổ

a. Vùng đất:

- Tổng diện tích: 331.212 km² (Niên giám thống kê 2006).
- Gồm 2 bộ phận:
 - + Đất liền: với hơn 4600 km đường biên giới (giáp TQ, Lào, C - P - C) và 3260 km bờ biển (28/63 tỉnh/thành phố giáp biển).
 - + Hải đảo: Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo ven bờ; có 2 quần đảo lớn xa bờ là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).

b. Vùng biển:

- Vùng biển thuộc chủ quyền của VN trên Biển Đông khoảng hơn 1 triệu km². Giáp vùng biển các nước Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Campuchia, Brunây, Ấn Độ, Xingapo, Thái Lan.
- Bao gồm: phần nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

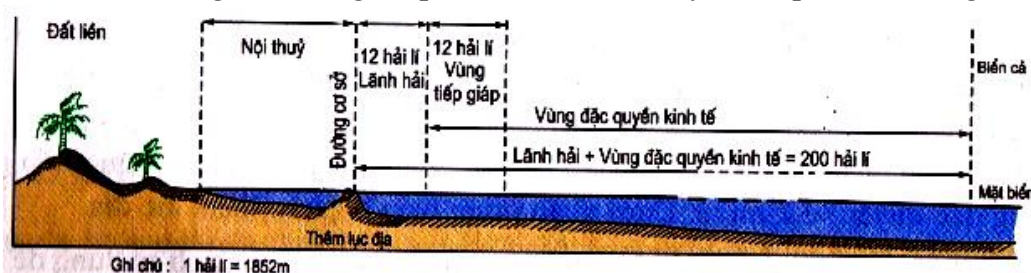
c. **Vùng trời:** Là khoảng không gian không giới hạn độ cao bao trùm lên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu tất cả HS đọc SGK, kết hợp với sự hiểu biết của bản thân, sử dụng Bản đồ Địa lí hành chính Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam, sơ đồ lát cắt ngang vùng biển Việt Nam để trả lời các câu hỏi:

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm những bộ phận nào? Trình bày khái quát về những bộ phận đó.



Hình 24.8. Sơ đồ lát cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp HS nghiên cứu SGK, Bản đồ, Atlas, sơ đồ lát cắt ngang vùng biển Việt Nam, ghi đề cương đáp án câu hỏi ra giấy nháp (trong thời gian 03 phút).
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về ý nghĩa của vị trí địa lí

a) Mục đích: HS phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT - XH và an ninh - quốc phòng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

a. Tự nhiên:

- VTĐL đã qui định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Có nguồn khoáng sản phong phú.
- Có nguồn tài nguyên SV đa dạng.
- Thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán; rét đậm và rét hại ở miền Bắc,...

b. KT, VH - XH, AN - QP:

- Kinh tế:
 - + Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước.
 - + Là cửa ngõ thông ra biển thuận lợi cho Lào, ĐB Thái Lan và Campuchia, Nam Trung Quốc.
 - + Tạo điều kiện các vùng, các ngành thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- VH - XH: Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển; đa dạng hóa VH - XH.
- AN - QP: Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vị trí chiến lược trong khu vực ĐNÁ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 3: Phân tích ý nghĩa về mặt tự nhiên của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.
- + Nhóm 2, 5: Phân tích ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.
- + Nhóm 4, 6: Phân tích ý nghĩa về văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Các nước Đông Nam Á **không** có chung đường biên giới với nước ta trên biển là

- A. Phi - lip - pin, Mi - an - ma. B. Phi - lip - pin, Bru - nây.
C. Đông - ti - mo, Mi - an - ma. D. Ma - lai - xi - a, Phi - lip - pin.

Câu 2: Việt Nam gần liền với lục địa và đại dương nào sau đây?

- A. Á - Âu và Bắc Băng Dương. B. Á - Âu và Đại Tây Dương.
 C. Á - Âu và Ấn Độ Dương. D. Á - Âu và Thái Bình Dương.

Câu 3: Hệ tọa độ địa lí trên đất liền nước ta là

- A. $23^{\circ}20'B$ - $8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D$ - $109^{\circ}24'D$.
 B. $23^{\circ}23'B$ - $8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D$ - $109^{\circ}24'D$.
C. $23^{\circ}23'B$ - $8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D$ - $109^{\circ}24'D$.
 D. $23^{\circ}23'B$ - $8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D$ - $109^{\circ}20'D$.

Câu 4: Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gấp khó khăn lớn nhất về

- A. thu hút đầu tư nước ngoài. B. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
 C. thiếu nguồn lao động. D. phát triển nền văn hóa.

Câu 5: Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lý nước ta là

- A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.
 B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.
C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
 D. thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 6: Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

- A. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.
 B. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.
 C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.
 D. liền kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.

Câu 7: Khí hậu nước ta **không** khô hạn như các nước cùng vĩ độ vì

- A. nước ta nằm liền kề với 2 vành đai sinh khoáng lớn.
B. ảnh hưởng của biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển.
 C. nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu.
 D. thiên nhiên chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió Tín phong.

Câu 8: Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của của thiên nhiên nước ta là

- A. Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
 B. Có nền nhiệt độ cao, chan hòa ánh nắng.
 C. Khí hậu có một mùa đông lạnh, ít mưa.
 D. Chịu ảnh hưởng chế độ gió mùa châu á.

Câu 9: Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của lãnh thổ Việt Nam **không** gây ra hạn chế nào sau đây?

- A. Hoạt động giao thông vận tải.
 B. Bảo vệ an ninh, chủ quyền.
C. Khoáng sản có trữ lượng không lớn.
 D. Khí hậu thời tiết diễn biến phức tạp.

Câu 10: Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc Nam của nước ta chủ yếu do

- A. địa hình chủ yếu là đồi núi. B. nền khí hậu nhiệt đới.

C. lãnh thổ trải dài.

D. tiếp giáp với biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích được vì sao vị trí địa lí của nước ta lại có những ý nghĩa to lớn về tự nhiên, kinh tế và quốc phòng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: * Câu hỏi: Tại sao nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạ như một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi?

* Trả lời câu hỏi:

- Nước ta nằm ở khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa Châu Á, khu vực gió mùa điển hình nhất trên thế giới, nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.
- Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông - nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt ẩm, đã làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 3

Ngày soạn: / /

TIẾT 3. BÀI 3. THỰC HÀNH. VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông và các điểm, các đường tạo khung. Xác định được vị trí địa lí VN và một số địa danh quan trọng.

2. Năng lực:

- Năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Trình bày được ý tưởng, vận dụng kiến thức, kỹ năng địa lý vào hoàn thiện bài vẽ lược đồ nước ta..

- Năng lực tính toán, thẩm mỹ: vẽ lược đồ đúng kích thước, tương đối chính xác, cân đối, đẹp, đầy đủ các đối tượng được yêu cầu.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước.
- Chăm chỉ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Máy tính, máy chiếu/ Atlat, bản đồ.

2. **Học sinh:** SGK, Atlat.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) **Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Vẽ lược đồ Việt Nam

a) **Mục đích:** Biết được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông và các điểm, các đường tạo khung.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, Atlat, bản đồ.

c) **Sản phẩm:** HS vẽ được lược đồ Việt Nam với độ chính xác tương đối theo yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hướng dẫn:

+ GV hướng dẫn HS vẽ khung ô vuông.

+ GV: HD HS xác định điểm và đường không chế trên khung lãnh thổ Việt Nam phóng to

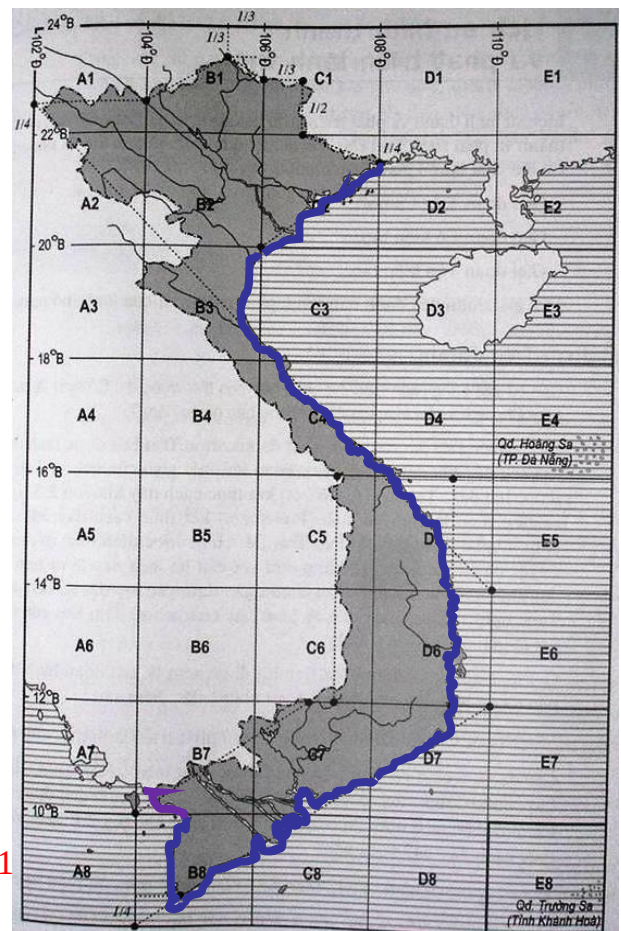
+ GV hướng dẫn HS vẽ từng đoạn biên giới và bờ biển tạo thành khung hình dáng lãnh thổ Việt Nam.

* Đ₁: Từ điểm cực Tây (xã Sín Thầu, Điện Biên) đến Lào Cai

* Đ₂: Từ Lào Cai đến Lũng Cú

* Đ₃: Từ Lũng Cú đến Móng Cái

* Đ₄: Từ Móng Cái đến phía Nam ĐBSH



- * Đ₅: Từ phía Nam ĐBSH đến phía Nam Hoàng Sơn
- * Đ₆: Từ Nam Hoàng Sơn đến NTB
- * Đ₇: Từ Nam Trung Bộ đến mũi Cà Mau
- * Đ₈: Từ mũi Cà Mau đến Rạch Giá, Hà Tiên
- * Đ₉: Biên giới giữa ĐB Nam Bộ và Campuchia
- * Đ₁₀: Biên giới giữa Tây Nguyên, Quảng Nam với Campuchia và Lào
- * Đ₁₁: Biên giới từ Thừa Thiên Huế đến cực Tây Nghệ An và Lào
- * Đ₁₂: Biên giới phía Tây của Nghệ An, Thanh Hóa với Lào
- * Đ₁₃: phần còn lại của biên giới phía Nam Sơn La, Tây ĐB với Lào
- + GV: Quan sát, sửa sai.
- + GV hướng dẫn HS dùng kí hiệu tượng trưng cho đảo san hô để thể hiện QĐ Trường Sa và Hoàng Sa
- + GV: Chỉ trên khung lãnh thổ Việt Nam phóng to, HD h/s vẽ các sông chính của Việt Nam : Sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, Sông Cả, sông Đồng Nai, sông Cửu Long.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát bản đồ, Atlas và SGK để thực hiện vẽ lược đồ Việt Nam trong thời gian 25 phút. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ để HS hoàn thành được yêu cầu vẽ lược đồ Việt Nam.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV quan sát trực tiếp hoặc gọi đại diện HS treo lược đồ trống của mình lên bảng, chỉ các vị trí chủ yếu như: các điểm cực, hệ tọa độ...HS khác nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Điền vào lược đồ trống một số địa danh quan trọng

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

HS xác định được vị trí một số địa danh theo yêu cầu bài thực hành, có thể theo quy ước như sau:

- Tên nước: Viết chữ in đứng.
- Tên tỉnh/thành phố, quần đảo: viết in hoa chữ cái đầu, viết song song với cạnh ngang của khung lược đồ.
- Tên sông: viết dọc theo hướng chảy của dòng sông.
- Vị trí một số địa danh:
 - + Hà Nội: Nằm ở hai bên bờ sông Hồng và khoảng vĩ độ: 21⁰B.
 - + TP Đà Nẵng: 16⁰B
 - + TP Hồ Chí Minh: 10⁰49'B

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1 và nhóm 3: Xác định đúng vị trí của thủ đô HN, TP Đà Nẵng và điền vào lược đồ.
- + Nhóm 2 và nhóm 4: Xác định đúng vị trí của vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc và điền vào lược đồ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành yêu cầu: lên bảng chỉ bản đồ, xác định một số tỉnh/thành phố của nước ta như: Hải Phòng, Cần Thơ, Côn Đảo.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu yêu cầu để HS thực hiện.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS xác định được các địa danh, điền chính xác vào lược đồ mà mình vừa vẽ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành yêu cầu: quan sát Atlas, điền vào lược đồ trống một số dãy núi, đỉnh núi, dòng sông, địa danh như: Dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Các cánh cung vùng Đông Bắc, tỉnh mà mình đang cư trú...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu yêu cầu để HS thực hiện.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 4, 5, 6

Ngày soạn: / /

TIẾT 4 + 5 + 6. CHỦ ĐỀ: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

(Bài 6,7,13 - Thời lượng: 3 tiết)

Vấn đề cần giải quyết trong bài học

- Địa hình là một trong những thành phần quan trọng nhất của môi trường địa lý tự nhiên đồng thời cũng là thành phần bền vững nhất tạo nên diện mạo cảnh quan trên thực địa. Địa hình tác động đến các thành phần tự nhiên như phân phối lại nhiệt, ẩm của khí hậu, điều tiết dòng chảy... Nên để nắm được tự nhiên nước ta thì trước hết phải biết và hiểu về địa hình

- Địa hình nước ta đa dạng, phức tạp, phản ánh lịch sử phát triển địa chất

- Đồi núi chiếm phần lớn nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Tương phản với miền núi là đồng bằng bằng phẳng, đất màu mỡ

- Mỗi khu vực địa hình có thể mạnh và hạn chế khác nhau trong phát triển kinh tế xã hội

- Sau khi học xong phần lý thuyết, HS được thực hành ngay với bản đồ và atlas địa lý, rèn luyện năng lực tư duy lãnh thổ.

Sự sắp xếp các tiết dạy trong chương trình là dạy trong 3 tiết vì vậy để thuận tiện cho việc tổ chức các hoạt động học nối tiếp nhau thành một chuỗi và lô gic không để thành 3 bài riêng lẻ nữa mà tạo thành chủ đề về địa hình

Nội dung bài học

- Đặc điểm chung của địa hình
- + Địa hình đồi núi phần lớn nhưng chủ yếu là đồi núi thấp
- + Cấu trúc đa dạng
- + Địa hình của nhiệt đới ẩm gió mùa
- + Động tác động của con người
- Các khu vực địa hình
- + Khu vực đồi núi
- + Khu vực đồng bằng
- Mối quan hệ giữa địa hình với các thành phần tự nhiên khác
- So sánh đặc điểm của các khu vực địa hình

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Biết được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam: đồi núi chiếm phần lớn diện tích đất liền của lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
- Hiểu sự phân hóa địa hình đồi núi ở Việt Nam, đặc điểm của mỗi khu vực địa hình và sự khác nhau giữa các khu vực đồi núi.
- Hiểu đặc điểm chung của đồng bằng và sự khác nhau giữa các đồng bằng
- Phân tích ảnh hưởng của các khu vực địa hình đến phát triển kinh tế xã hội
- Phân tích mối quan hệ địa hình với các thành phần tự nhiên khác
- So sánh các khu vực địa hình
- Xác định trên bản đồ và atlas địa lý các khu vực địa hình, các vùng núi, dãy núi, sông chính, các đỉnh núi cao,...

2. Năng lực:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Sử dụng được bản đồ địa hình nước ta để biết được đặc điểm chung của địa hình, xác định được các khu vực địa hình nước ta, hình thành nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Đọc được bản đồ hình thể nước ta để khai thác kiến thức.
- Phân tích được mối quan hệ giữa các khu vực địa hình với các quá trình nội lực, ngoại lực.
- Phân tích được thế mạnh và hạn chế của khu vực đồi núi và đồng bằng, từ đó phát hiện mối quan hệ giữa địa hình với các nhân tố khác.
- Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, ứng xử phù hợp với môi trường tự nhiên.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước, yêu thiên nhiên.
- Sống trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh

2. Học sinh: SGK, Atlas.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS gọi nhớ lại những kiến thức đã được học về đặc điểm địa hình nước ta. Phân biệt được đặc điểm khác nhau của các khu vực đồi núi. Xác định những nội dung HS chưa biết, kích thích tính tò mò khám phá.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học ở chương trình Địa lí lớp 8 và hiểu biết cá nhân hãy xác định một số dãy núi và cao nguyên sau trên Atlas: Hoàng Liên Sơn, Con Voi, CN Plâyku, CN Lâm Viên và so sánh độ cao của các dãy núi hoặc cao nguyên?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm chung của địa hình

a) Mục đích: Hiểu được các đặc điểm nổi bật của cấu trúc địa hình Việt Nam, nhấn mạnh phần lớn diện tích nước ta là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và trung bình. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi của địa hình đồi núi.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

1. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm 1/4
- ĐH đồng bằng và đồi núi có độ cao < 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao > 2000m chỉ chiếm 1%

2. Cấu trúc địa hình khá đa dạng

- Địa hình nước ta được Tân kiến tạo làm trẻ và có tính phân bậc rõ rệt
- Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN
- Đồi núi chạy theo 2 hướng chính:
 - + Hướng TB - ĐN: vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
 - + Hướng vòng cung: vùng Đông Bắc và Nam Trường Sơn

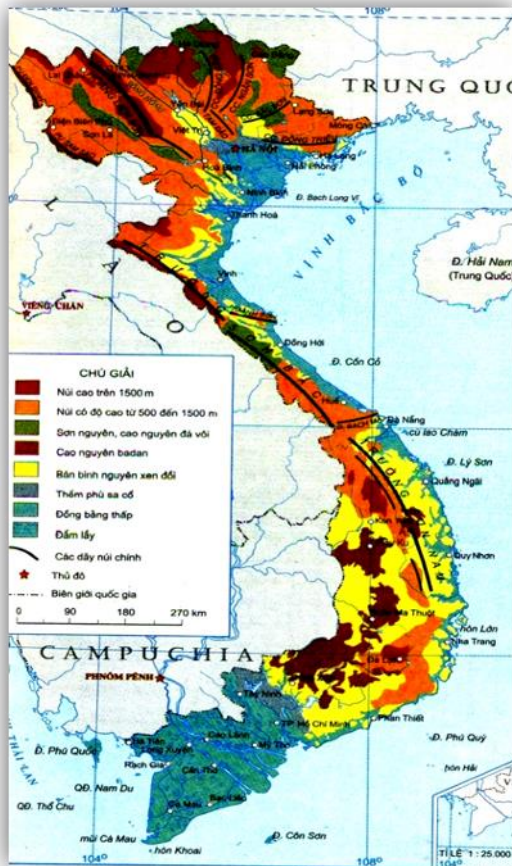
3. Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

4. Địa hình VN chịu tác động mạnh mẽ của con người.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm việc theo cặp: quan sát bản đồ Địa lí tự nhiên VN kết hợp với kiến thức mục 1 (SGK trang 29), nhận xét về đặc điểm địa hình Việt Nam?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các khu vực địa hình (khu vực đồi núi)

a) Mục đích: Hiểu được sự phân hoá địa hình đồi núi ở nước ta. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về các khu vực đồi núi.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồi núi:

a. Các vùng núi

Các KV núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi	Nằm ở tả ngạn sông Hồng	Nằm giữa Sông Hồng và Sông Cả.	Kéo dài từ nam sông Cả đến dãy Bạch Mã (16 ⁰)	Kéo dài từ nơi tiếp giáp dãy Bạch Mã tới bán bình nguyên Đông Nam Bộ

Đặc điểm	- Địa hình núi thấp chiếm phần lớn DT - Hướng núi: vòng cung.	- Có địa hình cao nhất nước ta. - Hướng núi: TB - ĐN với 3 dải địa hình rõ rệt.	- TSB thấp, chỉ nâng cao ở hai đầu, ở giữa thấp trũng. - Hướng núi: TB - ĐN với các dãy núi chạy song song và so le nhau	- Chủ yếu là núi trung bình và cao nguyên. - Hướng núi: vòng cung - Đặc điểm nổi bật: có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây.
----------	--	--	---	---

b. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du:

- Vị trí: Nằm ở nơi chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ ở độ cao khoảng 100m và bề mặt phủ ba dan ở độ cao khoảng 200m.
- Đồi trung du rộng lớn nhất của nước ta nằm ở rìa phía bắc và phía Tây ĐB sông Hồng. Địa hình đồi trung du phần nhiều là các thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập và câu hỏi sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Các KV núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi				
Đặc điểm				

- * Câu hỏi: Dựa vào Atlat Địa lí VN và kiến thức SGK, trình bày đặc điểm của dải ĐB ven biển miền Trung?

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về vùng núi Đông Bắc và trả lời câu hỏi.
- + Nhóm 2: Tìm hiểu về vùng núi Tây Bắc và trả lời câu hỏi.
- + Nhóm 3: Tìm hiểu về vùng núi Trường Sơn Bắc và trả lời câu hỏi.
- + Nhóm 4: Tìm hiểu về vùng núi Trường Sơn Nam và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- + HS chỉ trên bản đồ các vùng núi, dãy núi chính, sông chính, khu vực đồi trung du bán bình nguyên.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. Giới thiệu thêm về địa hình đồi, trung du, bán bình nguyên.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các khu vực địa hình (khu vực đồng bằng)

- a) Mục đích:** Trình bày được đặc điểm chung của địa hình khu vực đồng bằng. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình đồng bằng.

- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các khu vực địa hình

2. Khu vực đồng bằng

a. Đồng bằng châu thổ sông: ĐBSH và ĐBSCL

- Những điểm giống nhau của hai ĐB:
- + Về nguồn gốc hình thành: Hai ĐB đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- + Đặc điểm ĐH: ĐH thấp và tương đối bằng phẳng.
- + Đặc điểm đất đai: Đều có đất phù sa màu mỡ.
- Những điểm khác nhau:

Các ĐB	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguồn gốc hình thành	- Do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	- Do phù sa của Sông Tiền, sông Hậu bồi tụ
Đặc điểm địa hình	- Về độ cao: cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển (ĐB còn nhiều đồi núi sót) - Bề mặt ĐBSH bị chia cắt thành nhiều ô do có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi tụ phù sa, vùng ngoài đê được bồi tụ phù sa hàng năm.	- ĐBSCL thấp và bằng phẳng hơn - Bề mặt ĐBSCL không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, ĐH lại thấp nên dễ bị ngập nước vào mùa mưa và ảnh hưởng mạnh của thủy triều vào mùa cạn.
Đặc điểm đất đai.	- Chủ yếu là đất phù sa, được chia làm 2 loại: Đất phù sa ở trong đê(hàng năm ko được bồi tụ phù sa), đất phù sa ở ngoài đê(hàng năm được bồi tụ phù sa).	- Chủ yếu là đất phù sa, được chia làm 3 nhóm chính: Đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.
Diện tích	15 000km ²	40 000 km ²
Lịch sử KT lãnh thổ	- Được khai phá sớm hơn nên đã bị biến đổi mạnh mẽ.	- Được khai phá muộn hơn nên tiềm năng còn rất lớn.

b. Đồng bằng ven biển:

- DT: 15 000 Km²
- ĐK hình thành: Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải ĐB này nên đất thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.
- Hình dạng: hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều ĐB nhỏ....
- Thường được chia làm 3 dải:
- + Giáp biển là cồn cát, đầm phá
- + Giữa là vùng trũng
- + Dải trong cùng đã được bồi tụ thành ĐB.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:



Hình 20.1 LƯỢC ĐỒ TỰ NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- + Nhóm 1, 3: Tìm hiểu đặc điểm ĐH đồng bằng sông Hồng.
- + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu đặc điểm ĐH đồng bằng sông Cửu Long
- + Nhóm 4, 6: Tìm hiểu đặc điểm ĐH ven biển.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. Yêu cầu HS về nhà tìm hiểu những hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động 2.4: Hướng dẫn HS làm bài thực hành đọc bản đồ địa hình và điền vào lược đồ một số dãy núi, đỉnh núi.

a) Mục đích:

HS nhớ được vị trí các dãy núi và đỉnh núi, dòng sông trên lược đồ Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan bản đồ. Xác định vị trí của:

- + 4 cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- + 5 dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã.

c) Sản phẩm: Đặt đúng vị trí của:

- + 4 cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
- + 5 dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Hoàng Sơn, Bạch Mã.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bản đồ tự nhiên nước ta, yêu cầu HS lên bảng xác định vị trí các dãy núi trong yêu cầu bài 13/SGK.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS lên chỉ bản đồ.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS.

b) Nội dung: HS hát 1 đoạn hoặc 1 bài hát trong đó thể hiện ít nhất một địa danh bất kỳ của Việt Nam.

c) Sản phẩm: HS hát 1 đoạn hoặc 1 bài hát trong đó thể hiện ít nhất một địa danh bất kỳ của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu cá nhân HS lên hát một bài trong đó thể hiện ít nhất một địa danh bất kỳ của Việt Nam.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hát.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Tìm địa danh trong bài hát.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** Cả lớp vỗ tay tán thưởng!

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Xác định được các khu vực địa hình trên bản đồ, Atlat.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Dựa vào Atlat Địa lí VN, trình bày đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

* Câu hỏi 1: Xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên VN hoặc Atlat Địa lí Việt Nam một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn của dải ĐB ven biển MT?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 7

Ngày soạn: / /

TIẾT 7. BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết một số nét cần khái quát về biển Đông.

- Phân tích được ảnh hưởng của biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam thể hiện ở các đặc điểm về khí hậu, địa hình, bờ biển, các hệ sinh thái ven biển, tài nguyên thiên nhiên vùng biển và các thiên tai.

2. Năng lực:

- Năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Đọc bản đồ tìm hiểu phạm vi thềm lục địa, dòng hải lưu, các dạng địa hình ven biển, mối quan hệ giữa địa hình ven biển và đất liền.
- Phân tích ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên nước ta.
- Vận dụng liên hệ thực tế địa phương về ảnh hưởng của biển đối với khí hậu, địa hình, sinh vật,...

3. Phẩm chất:

- Yêu quê hương đất nước.
- Sống nhân ái khoan dung, giúp đỡ cộng đồng
- Có tinh thần vượt khó.
- Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: SGK, bản đồ/ Máy tính, máy chiếu.

2. Học sinh: SGK, Atlat.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

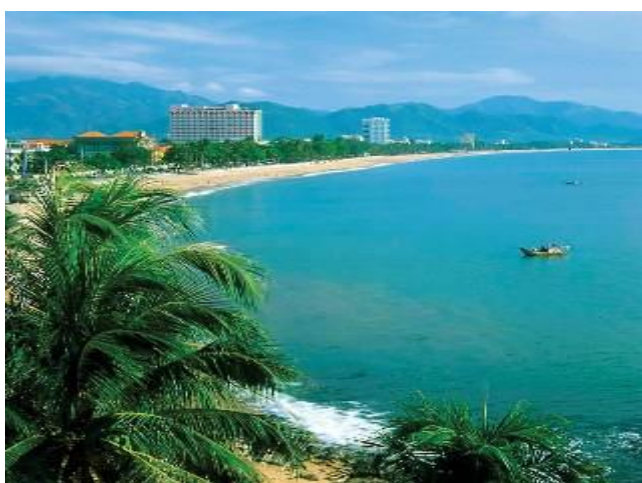
a) **Mục đích:** HS gợi nhớ lại những kiến thức về Biển Đông đã học ở chương trình Địa lí THCS và bài Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ. Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về tài nguyên biển đông và thiên tai biển (có thể sử dụng Atlat: trang 6 - 7, 8, 9). CMR Biển Đông nước ta có nhiều tài nguyên nhưng cũng có nhiều thiên tai.



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát về biển Đông

- a) **Mục đích:** HS biết được đặc điểm cơ bản của biển Đông.
b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát về biển Đông - Biển Đông là một biển rộng DT đứng thứ 2 trong các biển ở TBD (diện tích: 3,477 triệu km²) - Là biển kín: Phía Đ, ĐN được bao bọc bởi các vòng cung đảo: quần đảo Philippin, Mã lai - Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa (tính chất nhiệt đới ẩm GM và tính chất khép kín của BĐ được thể hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ, độ mặn, sóng, thủy triều, hải lưu và sinh vật biển).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ tự nhiên Việt Nam. Yêu cầu HS hoạt động theo cặp, xác định vị trí, phạm vi của biển Đông trên bản đồ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành yêu cầu trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
 - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của biển Đông tới thiên nhiên Việt Nam

- a) **Mục đích:** Phân tích được ảnh hưởng của biển Đông tới thiên nhiên nước ta. Liên hệ thực tế địa phương về ảnh hưởng của biển đối với khí hậu, địa hình ven biển, sinh vật...
b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Ảnh hưởng của biển Đông tới tự nhiên nước ta a. Khí hậu - Biển Đông làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn đồng thời làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ (làm cho KH Việt Nam mang nhiều đặc tính của KH hải dương nên điều hòa hơn), làm giảm độ lục địa ở các vùng cực tây đất nước. b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển - Các dạng ĐH ven biển rất đa dạng: các vịnh cửa sông, các vũng vịnh nước sâu, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu, các bãi cát phẳng, các cồn cát, đầm phá, các đảo ven bờ và các rạn san hô. - Các HST ven biển đa dạng và giàu có: Rừng ngập mặn (DT đứng thứ hai sau rừng ngập mặn Amdon ở Nam Mỹ; phân bố chủ yếu ở Nam Bộ; DT đã bị thu hẹp do chuyển đổi thành DT nuôi tôm, cá và do cháy rừng), các HST trên đất phèn (rừng tràm), HST rừng trên các đảo. c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:
--

- TN khoáng sản: dầu khí là KS có trữ lượng lớn và giá trị nhất(hai bể lớn nhất là Cửu Long, Nam Côn Sơn; hai bể có trữ lượng đáng kể là Sông Hồng và Thổ Chu - Mã Lai), cát có chứa trữ lượng lớn titan (**sa khoáng hay cát trắng ở các đảo của Quảng Ninh, Khánh Hòa là nguyên liệu quý cho CN thủy tinh, pha lê**), muối (nghề làm muối PT nhất ở DHNTB - nơi có nhiệt độ cao, nhiều nắng lại chỉ có một số sông nhỏ đổ ra biển)

- TN hải sản: Cá, tôm, mực, các loài SV phù du, SV đáy, các loài đặc sản: Vách, sò huyết, hải sâm, bào ngư, trai ngọc..., ven các đảo nhất là tại hai quần đảo HS và TS còn có tài nguyên quý giá là các rạn san hô.

d. Thiên tai.

- Bão: Mỗi năm có khoảng 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào nước ta và nơi chịu ảnh hưởng lớn nhất của bão là ven biển MT (Atlas trang 9)

- Sạt lở bờ biển: Xảy ra nhiều nhất ở ven biển Trung Bộ

- Cát bay, cát chảy xảy ra chủ yếu ở các vùng ven biển miền trung.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Dựa vào kiến thức mục a (SGK) và Atlas Địa lí VN, trình bày ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu nước ta.

+ Nhóm 2: Dựa vào kiến thức mục b (SGK) và Atlas Địa lí VN, trình bày ảnh hưởng của biển Đông đến địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển của nước ta.

+ Nhóm 3: Dựa vào kiến thức mục c (SGK) và Atlas Địa lí VN, trình bày ảnh hưởng của biển Đông đến TNTN vùng biển nước ta.

+ Nhóm 4: Dựa vào kiến thức mục d (SGK) và Atlas Địa lí VN, cho biết hàng năm nước ta phải chịu những thiên tai lớn nào? Tại sao?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

+ Khi từng nhóm HS trình bày xong, GV chiếu bảng chuẩn kiến thức để HS theo dõi, đối chiếu.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hai bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất ở thềm lục địa Biển Đông nước ta là

A. Sông Hồng và Trung Bộ.

B. Cửu Long và Sông Hồng.

C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.

D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 2: Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta có duy nhất một tỉnh giáp biển?

A. Đông Nam Bộ.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: Những tỉnh, thành phố nào sau đây của nước ta có 2 huyện đảo?

- A. Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang. B. Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.
C. Quảng Ninh, Đà Nẵng, Kiên Giang. D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang.

Câu 4: Biển Đông nằm trong vùng nội chí tuyến nên có đặc tính là

- A. độ mặn không lớn. B. có nhiều dòng hải lưu.
C. nóng ẩm quanh năm. D. biển tương đối lớn.

Câu 5: Biển Đông là vùng biển tương đối kín là nhờ

- A. nằm giữa hai lục địa A - Âu và Ô - xtrây - li - a
B. bao quanh bởi hệ thống đảo và quần đảo.
C. nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
D. trong năm thủy triều biến động theo mùa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được ý nghĩa của biển Đông đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Biển Đông nước ta thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế nào?

* Trả lời câu hỏi: Nhờ có biển Đông rộng lớn, giàu tài nguyên nên nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, bao gồm: Khai thác khoáng sản biển, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải và du lịch biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 8

Ngày soạn: / /

TIẾT 8: ÔN TẬP GIỮA KỲ I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- củng cố kiến thức về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, địa hình nước ta, ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên nước ta.

- Hiểu hơn về đặc điểm tự nhiên và ảnh hưởng của các đặc điểm tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội

2. Năng lực:

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Sử dụng công cụ địa lí: bản đồ, Atlas, số liệu để phân tích, giải thích một số vấn đề về tự nhiên.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số vấn đề tự nhiên.

3. Phẩm chất:

- Sống có trách nhiệm với tự nhiên.
- Yêu thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlas

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

1. Cấu trúc đề: Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm = 28 câu
- Phần tự luận: 3,0 điểm = 2 câu

2. Cấu trúc đề kiểm tra

STT	TÊN BÀI	SỐ CÂU
1	Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	08 TN
2	CD. Địa hình Việt Nam	12 TN 01 TL
3	Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	08 TN 01 TL

Lưu ý: Kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

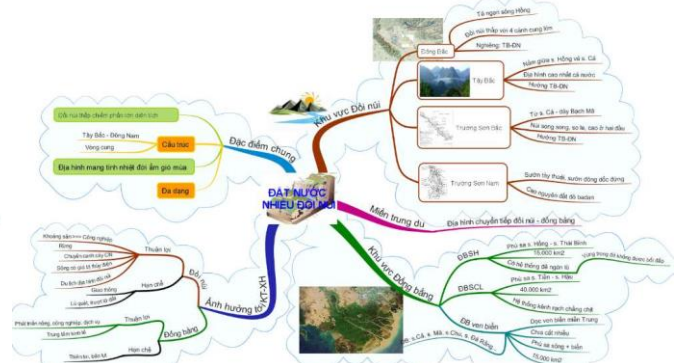
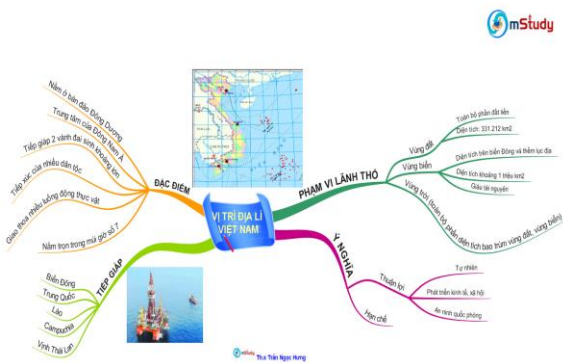
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

a) Mục đích: HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Các nước Đông Nam Á **không** có chung biên giới với nước ta trên biển là

- A. Phi-lip-pin, Mi-an-ma.
- B. Phi-lip-pin, Bru-nây.
- C. Đông-ti-mo, Mi-an-ma.
- D. Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin.

Câu 2: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

- A. vị trí trong vùng nội chí tuyến.
- B. địa hình nước ta thấp dần ra biển.
- C. hoạt động của gió phơn Tây Nam.
- D. địa hình nước ta nhiều đồi núi.

Câu 3: Cơ sở nào sau đây dùng để xác định đường biên giới quốc gia trên biển của nước ta?

- A. Bên ngoài của lãnh hải.
- B. Phía trong đường cơ sở.
- C. Hệ thống các bãi triều.
- D. Hệ thống đảo ven bờ.

Câu 4: Đặc điểm khác nhau giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. diện tích lãnh thổ rộng lớn hơn.
- B. thủy triều xâm nhập sâu về mùa cạn.
- C. gồm đất phù sa trong đê và ngoài đê.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc hơn.

Câu 5: Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta là

- A. xói mòn, rửa trôi.
- B. bồi tụ, mài mòn.
- C. xâm thực, bồi tụ.
- D. bồi tụ, xói mòn.

Câu 6: Đồng bằng ven biển ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mở rộng về phía Nam.
- B. Thu hẹp về phía Nam.
- C. Kéo dài liên tục theo chiều Bắc - Nam.

D. Phân bố xen kẽ các cao nguyên đá vôi.

Câu 7: Vùng đất ngoài đê ở đồng bằng sông Hồng là nơi

- A. có bậc ruộng cao bạc màu.
- B. có nhiều ô trũng ngập nước.
- C. không được bồi đắp thường xuyên.
- D. được bồi đắp phù sa thường xuyên.

Câu 8: Hai bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất ở thềm lục địa Biển Đông nước ta là

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và Sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 9: Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta có duy nhất một tỉnh giáp biển?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 10: Biển Đông có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Là biển nhỏ trong các biển của Thái Bình Dương.
- C. Nằm ở rìa phía đông của Thái Bình Dương.
- D. Phía đông và đông nam mở rộng ra đại dương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Hs vận dụng kiến thức, kỹ năng và năng lực đã được học, rèn luyện để trả lời các câu hỏi mang tính thực tiễn, liên hệ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của lãnh thổ Việt Nam **không** gây ra hạn chế nào sau đây?

- A. Hoạt động giao thông vận tải.
- B. Bảo vệ an ninh, chủ quyền.
- C. Khoáng sản có trữ lượng không lớn.
- D. Khí hậu thời tiết diễn biến phức tạp.

Câu 2: Trong những địa điểm sau ở nước ta, địa điểm nào có thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh lần một và lần hai trong năm xa nhau nhất?

- A. Đà Nẵng.
- C. Biên Hòa.
- B. Hà Nội.
- D. Nha Trang.

Câu 3: Khu vực nào sau đây ở nước ta **không** thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ?

- A. Bãi triều.
- C. Ô trũng ở đồng bằng.
- B. Đầm phá.
- D. Rừng ngập mặn.

Câu 4: Địa hình đồng bằng sông Cửu Long khác với đồng bằng sông Hồng là

- A. có quy mô diện tích nhỏ hơn.
- B. không được bồi đắp phù sa hàng năm.
- C. có nhiều vùng trũng rộng lớn.
- D. bị chia cắt thành nhiều ô bởi đê ngăn lũ.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta?

- A. Mang lại lượng mưa lớn và độ ẩm cao.
- B. Giảm tính chất lạnh khô trong mùa đông.
- C. Tạo nên sự phân mùa cho khí hậu nước ta.
- D. Làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 9

Ngày soạn: / /

TIẾT 9: KIỂM TRA GIỮA KỲ I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- củng cố kiến thức về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, địa hình nước ta, ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên nước ta.
- Hiểu hơn về đặc điểm tự nhiên và ảnh hưởng của các đặc điểm tự nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Sử dụng công cụ địa lý: bản đồ, Atlat, số liệu để phân tích, giải thích một số vấn đề về tự nhiên.
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số vấn đề về tự nhiên.

3. Về phẩm chất

- Sóng có trách nhiệm với tự nhiên.
- Trung thực, chăm chỉ

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Học sinh: Bút, thước kẻ, giấy nháp, atlas

2. Giáo viên: Đề kiểm tra.

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng	Tổng
------------	-----------	------------	----------	----------	------

				cao	
1. Vị trí địa lí phạm vi lãnh thổ	Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam.	Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và quốc phòng.	Xác định được ở mức độ đơn giản về mối quan hệ giữa vị trí địa lí với các thành phần tự nhiên khác.		
	1,0 điểm 04 câu TN	0,5 điểm 02 câu TN	0,5 điểm 02 câu TN		20% 2,0 điểm
2. CD. Địa hình Việt Nam	Nêu được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam	Phân tích được các đặc điểm địa hình nước ta		Đánh giá được thế mạnh và hạn chế của các khu vực địa hình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	
	2,5 điểm 04 câu TN 1 Câu TL	1,0 điểm 4,0 câu TN 0 Câu TL		1,0 điểm 04 câu TN 0 Câu TL	45% 4,5 điểm
2. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	Xác định trên Atlat Việt Nam vị trí địa lí vịnh Xuân Đài, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa		Xác định mối quan hệ giữa Biển Đông và khí hậu, địa hình, hệ sinh thái, tài nguyên sinh vật và khoáng sản nước ta.	Giải thích đặc điểm thiên tai vùng ven biển miền Trung nước ta.	
	0,5 điểm 02 câu TN 0 Câu TL		2,5 điểm 04 câu TN 01 Câu TL	0,5 điểm 2 câu TN 0 Câu TL	35% 3,5 điểm
Tổng:	4,0 điểm (10 câu TN, 01 câu TL)	1,5 điểm (06 câu TN)	3,0 điểm (06 câu TN, 01 câu TL)	1,5 điểm (06 câu TN)	100% 10 điểm

IV. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

Câu 1: Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là

- A. địa hình bị chia cắt mạnh khó khăn cho giao thông.
- B. địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.

- C. động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.
- D. thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

Câu 2: Trong các nhận định sau về địa hình Việt Nam, nhận định nào đúng nhất?

- A. Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn nhất.
- B. Tỷ lệ giữa ba nhóm địa hình trên tương đương nhau.
- C. Địa hình cồn cát chiếm diện tích lớn nhất.
- D. Địa hình đồng bằng chiếm diện tích lớn nhất.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, hãy cho biết vùng nào sau đây có thêm lục địa thu hẹp nhất?

- A. Nam Trung Bộ.
- B. Vịnh Thái Lan.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Vịnh Bắc Bộ.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết các bãi biển từ Bắc vào Nam là

- A. Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mũi Né.
- B. Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cửa Lò.
- C. Sầm Sơn, Nha Trang, Đà Nẵng, Bạch Long Vĩ.
- D. Đà Nẵng, Mũi Né, Vũng Tàu, Nha Trang.

Câu 5: Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. đều có sườn Tây thoải, sườn Đông dốc.
- B. đều có hướng vòng cung.
- C. đều có nhiều sơn nguyên, cao nguyên.
- D. đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 6: Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- B. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
- C. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
- D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

Câu 7: Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì

- A. có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
- B. có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
- C. không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- D. có thêm lục địa thoải thoải kéo dài sang tận Ma - lai - xi - a.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 7, hãy cho biết vịnh Xuân Đài là vịnh biển thuộc tỉnh (thành) nào sau đây?

- A. Phú Yên.
- B. Đà Nẵng.
- C. Khánh Hoà.
- D. Quảng Ninh.

Câu 9: Ở nước ta, thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức chủ yếu do

- A. nằm gần xích đạo, mưa nhiều.
- B. địa hình 85% là đồi núi thấp.
- C. chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
- D. tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, hãy cho biết vòng cung là hướng núi chính của miền nào sau đây?

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Đông Bắc và Trường Sơn Bắc.

Câu 11: Nguồn tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất ở biển Đông nước ta là

- A. Vàng.
- B. Titan.
- C. Sa khoáng.
- D. Dầu mỏ.

Câu 12: Đồng bằng sông Hồng thường bị ngập lụt nghiêm trọng nhất **không** phải do yếu tố nào sau đây?

- A. Mức độ đô thị hoá cao nhất cả nước. B. Địa hình thấp và bằng phẳng.
C. Có hệ thống đê. D. Mưa bão trên diện rộng.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết huyện đảo Phú Quý thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Ninh Thuận B. Quảng Ngãi. C. Bình Thuận. D. Quảng Ninh.

Câu 14: Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra nghiêm trọng nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Trung Bộ. D. Nam Bộ.

Câu 15: Trong những đặc điểm sau, đặc điểm nào **không** phù hợp với địa hình nước ta?

- A. Địa hình đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.
B. Địa hình ít chịu tác động bởi các hoạt động kinh tế - xã hội của con người.
C. Phân bậc phức tạp với hướng nghiêng Tây Bắc - Đông Nam là chủ yếu.
D. Có sự tương phản phù hợp giữa núi đồi, đồng bằng, bờ biển và đáy ven bờ.

Câu 16: Dân cư đồng bằng sông Cửu Long phải sống lâu dài với lũ chủ yếu vì

- A. vào mùa mưa, lũ xảy ra trên diện rộng.
B. lũ xảy ra quanh năm.
C. lũ lên nhanh, rút nhanh nên rất khó phòng tránh.
D. phần lớn diện tích của vùng thấp hơn so với mực nước biển.

Câu 17: Các bãi biển của nước ta có ý nghĩa lớn nhất trong việc phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

- A. Giao thông vận tải. B. Nông nghiệp.
C. Du lịch. D. Công nghiệp.

Câu 18: Hai bể trầm tích có trữ lượng lớn nhất của nước ta là

- A. Cửu Long và sông Hồng. B. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
C. sông Hồng và Trung Bộ. D. sông Hồng và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 19: Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là từ

- A. Sông Hồng đến sông Mã. B. Sông Hồng đến sông Đà.
C. Sông Hồng đến sông Cả. D. Sông Đà đến Sông Mã.

Câu 20: Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là

- A. địa hình thấp và hẹp ngang. B. gồm các khối núi và cao nguyên.
C. có nhiều dãy núi cao đồ sộ nhất nước ta. D. có 4 cánh cung lớn.

Câu 21: Đặc điểm **không** phải của vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. khối núi KonTum và khối núi cực Nam Trung Bộ được nâng cao.
B. đỉnh núi Ngọc Linh là đỉnh núi cao nhất của vùng.
C. các cao nguyên khá bằng phẳng với độ cao giống nhau.
D. có sự bất đối xứng giữa hai sườn đông - tây.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết thung lũng sông nào dưới đây có hướng tây bắc - đông nam theo hướng núi?

- A. Sông Cầu. B. Sông Mã.
C. Sông Thương. D. Sông Lục Nam.

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta **không** giáp biển?

- A. Kiên Giang B. Ninh Bình. C. Vĩnh Long. D. Sóc Trăng.

Câu 24: Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là

- A. biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- B. có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
- C. có thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.
- D. nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Câu 25: Biển Đông là vùng biển nằm ở

- A. phía bắc của Xin - ga - po và phía nam Ma - lai - xi - a.
- B. nam Trung Quốc và đông bắc Đài Loan.
- C. phía đông Phi - lí - pin và phía tây của Việt Nam.
- D. phía đông Việt Nam và tây Phi - lí - pin.

Câu 26: Quá trình địa mạo chi phối đặc trưng địa hình vùng biển nước ta là

- A. tích tụ.
- B. xâm thực.
- C. xâm thực - bồi tụ.
- D. mài mòn.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây **không** giáp với Trung Quốc?

- A. Cao Bằng.
- B. Tuyên Quang.
- C. Lạng Sơn.
- D. Hà Giang.

Câu 28: Cao nguyên nào dưới đây là cao nguyên ba dan?

- A. Đồng Văn.
- B. Tả Phình - Sín Chải.
- C. Mộc Châu.
- D. Di Linh.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm). Trình bày đặc điểm địa hình vùng núi Tây Bắc.

Câu 2 (1,5 điểm). Phân tích ảnh hưởng của biển Đông tới khí hậu nước ta.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Vùng nào sau đây chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng Sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết thung lũng sông nào dưới đây có hướng vòng cung theo hướng núi?

- A. Sông Chu.
- B. Sông Mã.
- C. Sông Đà.
- D. Sông Thương.

Câu 3: Khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Vịnh Thái Lan.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Vịnh Bắc Bộ.

Câu 4: Trong các nhận định sau về địa hình Việt Nam, nhận định nào đúng nhất?

- A. Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn nhất.
- B. Địa hình đồng bằng chiếm diện tích lớn nhất.
- C. Tỷ lệ giữa ba nhóm địa hình trên tương đương nhau.
- D. Địa hình cồn cát chiếm diện tích lớn nhất.

Câu 5: Do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á nên nước ta có

- A. khí hậu tạo thành hai mùa rõ rệt.
- B. tổng bức xạ trong năm lớn.
- C. hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.
- D. nền nhiệt độ cả nước cao.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, các bãi tắm từ Bắc vào Nam là

- A. Đà Nẵng, Mũi Né, Cửa Lò, Vũng Tàu
- B. Sầm Sơn, Nha Trang, Đà Nẵng, Bạch Long Vĩ.
- C. Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cửa Lò.

D. Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mũi Né.

Câu 7: Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là

- A. có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
- B. nóng, ẩm, chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- C. biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- D. thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, hãy cho biết Tây Bắc - Đông Nam là hướng núi chính của vùng nào sau đây?

- A. Vùng Đông Bắc.
- B. Vùng Tây Bắc.
- C. Vùng núi Trường Sơn Nam.
- D. Vùng Tây Bắc và Trường Sơn Nam.

Câu 9: Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở

- A. phía đông Việt Nam và tây Phi - líp - pin.
- B. nam Trung Quốc và đông bắc Đài Loan.
- C. phía đông Phi - líp - pin và phía tây của Việt Nam.
- D. phía bắc của Xin - ga - po và phía nam Ma - lai - xi - a.

Câu 10: Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết vùng biển của nước ta **không** tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào dưới đây?

- A. Philippin.
- B. Brunây.
- C. Malaysia.
- D. Mianma.

Câu 12: Nguồn tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất ở biển Đông nước ta là

- A. Titan.
- B. Vàng.
- C. Sa khoáng.
- D. Dầu mỏ.

Câu 13: Hiện tượng cát bay, cát chảy xảy ra chủ yếu ở vùng ven biển

- A. Bắc Bộ.
- B. Nam Trung Bộ.
- C. Nam Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13 - 14, hãy cho biết điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. có nhiều sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.
- B. Mang đặc trưng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. đều có sườn Tây thoải, sườn Đông dốc.
- D. đều có các dãy núi đâm ngang ra biển.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây không đúng về thuận lợi của thiên nhiên khu vực đồng bằng?

- A. Thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.
- B. Thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp dài ngày.
- C. Cung cấp các nguồn lợi như khoáng sản, thủy sản.
- D. Phát triển nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 7, hãy cho biết vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) nào sau đây?

- A. Đà Nẵng.
- B. Quảng Ninh.
- C. Khánh Hoà.
- D. Bình Thuận.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết huyện đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh nào dưới đây?

- A. Quảng Bình.
- B. Quảng Trị.
- C. Quảng Ngãi.
- D. Quảng Ninh.

Câu 18: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ địa hình Việt Nam là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa?

- A. Thường xảy ra hiện tượng đá lở, đất trượt.
- B. Đất đai ở miền núi dễ bị xói mòn.
- C. xâm thực mạnh ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.
- D. Quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở miền núi.

Câu 19: Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là

- A. có địa hình cao nhất nước ta.
- B. có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc - Đông Nam.
- C. địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
- D. gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Câu 20: Đặc điểm **không** phải của vùng núi Tây Bắc là

- A. địa hình cao và đồ sộ nhất nước ta.
- B. chủ yếu là địa hình đồi trung du.
- C. có các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi.
- D. nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

Câu 21: Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì

- A. không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- B. có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
- C. có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
- D. có thềm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma - lai - xi - a.

Câu 22: Đồng bằng sông Hồng thường bị ngập lụt nghiêm trọng nhất **không** phải do yếu tố nào sau đây?

- A. Mưa bão trên diện rộng.
- B. Có hệ thống đê.
- C. Mức độ đô thị hoá cao nhất cả nước.
- D. Địa hình thấp và bằng phẳng.

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây **không** giáp Lào?

- A. Nghệ An.
- B. Điện Biên.
- C. Gia Lai.
- D. Kon Tum.

Câu 24: Quá trình địa mạo chi phối đặc trưng địa hình vùng biển nước ta là

- A. mài mòn.
- B. xâm thực.
- C. xâm thực - bồi tụ.
- D. tích tụ.

Câu 25: Ở nước ta, thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức chủ yếu do

- A. tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn.
- B. địa hình 85% là đồi núi thấp.
- C. chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
- D. nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.

Câu 26: Phát biểu nào không phù hợp với địa hình nước ta?

- A. Có sự tương phản phù hợp giữa núi đồi, đồng bằng, bờ biển và đáy ven bờ.
- B. Phân bậc phức tạp với hướng nghiêng Tây Bắc - Đông Nam là chủ yếu.
- C. Địa hình ít chịu tác động bởi các hoạt động kinh tế - xã hội của con người.
- D. Địa hình đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh (thành phố) nào sau đây **không** giáp biển?

- A. Ninh Bình.
- B. Đà Nẵng.
- C. Cần Thơ.
- D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 28: Cao nguyên nào dưới đây là cao nguyên ba dan?

- A. Đồng Văn.
- B. Tả Phình - Sín Chải.
- C. Mộc Châu.
- D. Lâm Viên.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm). Trình bày đặc điểm địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc.

Câu 2 (1,5 điểm). Phân tích ảnh hưởng của biển Đông tới hải sản nước ta.

V. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	8	A	15	B	22	B
2	A	9	D	16	A	23	C
3	A	10	B	17	C	24	D
4	A	11	D	18	B	25	D
5	D	12	B	19	C	26	D
6	B	13	C	20	C	27	B
7	A	14	C	21	C	28	D

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày đặc điểm địa hình vùng núi Tây Bắc. - Giới hạn: Từ sông Hồng đến sông Cả - Đặc điểm chung: chủ yếu là núi cao, đồ sộ nhất nước ta... - Hướng nghiêng: Cao ở phía Đông, trung bình ở phía Tây, thấp ở giữa... - Hướng núi: Tây Bắc - Đông Nam	1,5 0,25 0,5 0,25 0,5
2	Phân tích ảnh hưởng của biển Đông tới khí hậu nước ta. - Khí hậu là thành phần tự nhiên chịu ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên nhất của biển Đông. - Nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn: + Lượng mưa: 1500 – 2000 mm/năm + Độ ẩm không khí: trên 80% - Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính chất hải dương, điều hòa...	1,5 0,5 0,25 0,25 0,5

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	8	B	15	B	22	D
2	D	9	A	16	C	23	C
3	A	10	C	17	B	24	A
4	A	11	D	18	C	25	A
5	A	12	D	19	C	26	C
6	D	13	D	20	B	27	C
7	B	14	B	21	C	28	D

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	Trình bày đặc điểm địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc. - Giới hạn: Từ sông Cả đến dãy Bạch Mã	1,5 0,25

	- Đặc điểm chung: là khu vực địa hình thấp... - Hướng nghiêng: Nâng cao ở hai đầu, thấp ở giữa... - Hướng núi: Tây Bắc - Đông Nam	0,5 0,25 0,5
2	Phân tích ảnh hưởng của biển Đông tới tài nguyên hải sản nước ta. - Sinh vật tiêu biểu cho sinh vật vùng biển nhiệt đới (chủ yếu là các loài nhiệt đới) - Có nhiều ngư trường lớn (phong phú)... - Tài nguyên hải sản đa dạng về thành phần loài... - Có nhiều đặc sản.	1,0 0,5 0,25 0,5 0,25

Tuần 10, 11

Ngày soạn: / /

TIẾT:10,11. Chủ đề bài 9-10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA.

Xác định vấn đề cần giải quyết:

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là một đặc điểm quan trọng và nổi bật của thiên nhiên nước ta.

- Tính nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở tất cả các thành phần của tự nhiên và mang đến những ảnh hưởng không nhỏ cho kinh tế xã hội.

- Ngày nay, do biến đổi khí hậu mà tính nhiệt đới ẩm gió mùa của TN nước ta diễn biến ngày càng phức tạp.

Để học sinh có cái nhìn tổng quát về đặc điểm này và những ảnh hưởng của nó đến kinh tế xã hội, sắp xếp vào 1 chủ đề. Qua đó rèn luyện kỹ năng tư duy logic và khai thác bản đồ cho HS.

Nội dung bài học:

I. Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa:

- Khí hậu
- Địa hình
- Sông ngòi
- Đất
- Sinh vật

II. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Biết những biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa
- Hiểu được các nguyên nhân khiến thiên nhiên nước ta mang tính nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.
- Hiểu được sự khác nhau về khí hậu giữa các khu vực.
- Trình bày biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên như: địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật.

- Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến KTXH nước ta.

2. Về năng lực:

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác
- Sử dụng bản đồ, lược đồ, số liệu, hình ảnh....đọc được biểu đồ khí hậu, phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố hình thành và phân hóa khí hậu.
- Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu với các thành phần tự nhiên khác.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất:

- Yêu quê hương, đất nước.
- Có trách nhiệm với môi trường tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlat

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS gợi nhớ lại những đặc điểm chính của khí hậu đã được học bậc THCS và nhớ lại các đặc điểm vị trí địa lý nước ta. Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về thời tiết và khí hậu nước ta cho biết hình ảnh đó ở đâu? Diễn ra vào thời gian nào trong năm? Đặc điểm? / hoặc bản đồ Tự nhiên Việt Nam, yêu cầu HS sử dụng Atlat trang 9. Xác định các đặc điểm chủ yếu của khí hậu nước ta.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hoạt động. Tìm hiểu về tính chất nhiệt đới, tính chất ẩm khí hậu

a) Mục tiêu: biết và hiểu tính chất nhiệt đới ẩm của khí hậu nước ta

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa:

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới

- Nền nhiệt độ cao.
- Bức xạ lớn.
- Số giờ nắng nhiều.
- Cân bằng bức xạ dương.

-> Nguyên nhân:

- + Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.
- + Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do mặt trời luôn đứng cao

trên đường chân trời và ở mọi nơi trong năm đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn.

- Biểu hiện:

+ Lượng mưa trung bình năm dao động từ 1500 - 2000mm, những sườn đón gió biển và các khối núi cao có thể lên đến 3500 - 4000mm.

+ Độ ẩm tương đối: 80 - 100%, cân bằng ẩm luôn dương.

- Nguyên nhân: Nước ta giáp Biển Đông, Biển Đông mang đến lượng ẩm lớn, và các khối khí di chuyển qua biển mang lại cho nước ta lượng mưa lớn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ tự nhiên Việt Nam. Yêu cầu HS làm việc theo cặp: đọc SGK, sử dụng Atlat trang 9, chứng minh rằng khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới, ẩm và giải thích nguyên nhân.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành yêu cầu trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

+ GV có thể phân tích tích hợp thêm về sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng: Lượng nhiệt cao, lượng mưa lớn thuận lợi để phát triển cả nhiệt điện và thủy điện

2.2. Hoạt động. Tìm hiểu về tính chất gió mùa của khí hậu

a) Mục tiêu: Hiểu được các biểu hiện của tính chất gió mùa. Khai thác kiến thức từ bản đồ, Atlat. Phân tích được mối liên hệ giữa các nhân tố hình thành và phân hóa khí hậu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

c. Gió mùa:					
Gió mùa	Nguồn gốc	Hướng gió	Phạm vi hoạt động	Thời gian hoạt động	Kiểu thời tiết đặc trưng
- Gió mùa mùa đông	- Áp cao Xibia. - Áp cao trên TBD (tm).	- Đông Bắc. - Đông Bắc.	- Miền Bắc. - Vĩ tuyến 16 ⁰ B vào Nam	Tháng XI đến tháng IV	- Đầu mùa đông; lạnh, khô. - Nửa sau: lạnh, ẩm. - Mưa cho ven biển Trung Bộ.
- Gió mùa mùa hạ.	- Áp cao ÁĐĐ. - Áp cao cận chí tuyến Nam.	- Tây Nam - Tây Nam	- Cả nước - Cả nước	Tháng V đến tháng VII. Tháng VI đến tháng X.	- Mưa lớn cho ĐB Nam Bộ, Tây Nguyên. - Nóng, khô cho Trung Bộ. - Mưa cho cả nước.

*** Gió mùa mùa đông:**

- Thời gian: từ tháng XI - IV năm sau.
- Nơi xuất phát và hướng gió: từ cao áp Xibia, theo hướng Đông bắc.
- Phạm vi tác động: từ dãy Bạch Mã ra miền Bắc.
- Tính chất: đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.
- Hệ quả: miền Bắc có mùa đông lạnh

*** Gió mùa mùa hạ:**

- Thời gian: từ tháng V - X.
- Nơi xuất phát và hướng gió: đầu mùa hạ từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương. Cuối mùa hạ từ cao áp Cận chí tuyến Nam bán cầu, hướng Tây nam.
- Phạm vi tác động: cả nước
- Tính chất: Nóng ẩm
- Hệ quả: đầu mùa hạ gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng cho Trung Bộ. Giữa và cuối mùa hạ gây mưa cho cả nước.

*** Tín phong BBC (gió Mậu dịch):**

Là gió thổi quanh năm nhưng bị gió mùa lấn át nên chỉ rõ rệt vào thời gian giao mùa.

*** Kết luận:** do tác động của gió mùa nên chế độ khí hậu nước ta có sự khác biệt rõ rệt: Miền Bắc (có 1 mùa đông và 1 mùa hạ), miền Nam (có 1 mùa khô và 1 mùa mưa), Vùng Tây Nguyên và ven biển Trung Trung Bộ có sự tương phản về mùa mưa và mùa khô.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về gió mùa mùa đông
- + Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về gió mùa mùa hạ

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

+ Lưu ý:

Sau khi chốt xong phần gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ, GV hướng dẫn HS kết luận về gió mùa.

2.3. Hoạt động. Tìm hiểu về tính chất nhiệt đới, tính ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên: địa hình, sông ngòi, đất, sinh vật

a) Mục tiêu: Hiểu được tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến các thành phần tự nhiên khác. Biết được biểu hiện của đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa trong các thành phần tự nhiên: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật. Phân tích mối quan hệ tác động giữa các thành phần tự nhiên. Khai thác các kiến thức từ bản đồ và Atlát Địa lí Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các thành phần tự nhiên khác

1. Địa hình:

- Có quá trình xâm thực mạnh ở miền núi.
- Có quá trình bồi tụ nhanh ở các vùng đồng bằng.

2. Sông ngòi:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2360 con sông dài trên 10km.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.
- Chế độ nước diễn biến theo mùa.

3. Đất:

Nước ta có loại đất đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa là đất feralit...

4. Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng phong phú: rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa rụng lá...
- Thành phần loài và số lượng loài phong phú, đa dạng: bên cạnh những loài nhiệt đới thì có cả những loài cận nhiệt đới và ôn đới...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về địa hình
- + Nhóm 2: Tìm hiểu về sông ngòi
- + Nhóm 3: Tìm hiểu về đất
- + Nhóm 4: Tìm hiểu về sinh vật

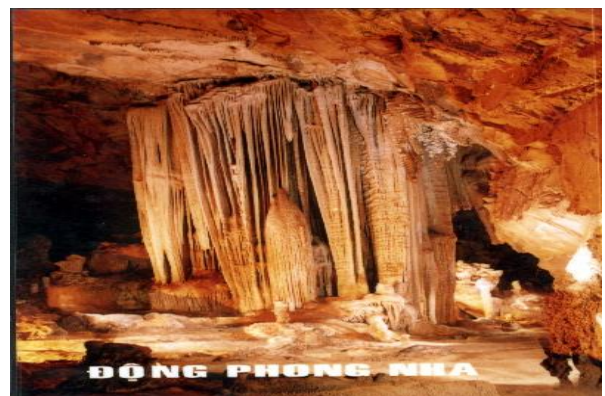
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.





+ GV có thể phân tích tích hợp thêm về sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng; bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai:

Đặc điểm sông ngòi tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp năng lượng (thủy điện)

Việc khai thác các điều kiện tự nhiên cần chú ý đặc điểm do khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra (lũ, lụt...)

2.4. Hoạt động. Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tới các hoạt động sản xuất và đời sống

a) Mục tiêu: Hiểu được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến các mặt hoạt động SX và đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tới các hoạt động sản xuất và đời sống

1. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

- Thuận lợi:

Tạo điều kiện phát triển nền NN lúa nước, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

- Khó khăn: hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh...

2. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

- Các hoạt động GTVT, du lịch..... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa của khí hậu, mùa nước sông.

- Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị và nông sản.

- Thiên tai hàng năm gây tổn thất cho sản xuất và đời sống của người dân.

- Các hiện tượng bất thường $\Rightarrow$ ảnh hưởng đến sx và đời sống.

- Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng lớn tới các hoạt động sản xuất và đời sống như thế nào?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Mỗi HS đưa ra 1 thuận lợi hoặc khó khăn

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày, các HS khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

A. Tây ôn đới. B. Tín phong. C. gió phơn. D. gió mùa.

Câu 2: Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

A. lạnh, ẩm. B. ẩm, ẩm. C. lạnh, khô. D. ẩm, khô.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu Việt Nam?

A. Khí hậu có sự phân hoá đa dạng. B. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới.
C. Mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng. D. Chịu tác động sâu sắc của gió mùa.

Câu 4: Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

A. Tây Bắc. B. Tây Nam. C. Đông Nam. D. Đông Bắc.

Câu 5: Vào giữa và cuối mùa hạ, do ảnh hưởng của áp thấp Bắc Bộ nên gió mùa Tây Nam khi vào Bắc Bộ nước ta di chuyển theo hướng

A. đông bắc. B. đông nam. C. tây nam. D. tây bắc.

Câu 6: Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào

A. nửa đầu mùa đông. B. nửa sau mùa đông.
C. nửa sau mùa xuân. D. nửa đầu mùa hạ.

Câu 7: Loại gió nào sau đây vừa gây mưa cho vùng ven biển Trung bộ, vừa là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên?

A. Gió mùa Đông Bắc. B. Tín phong bán cầu Nam.
D. Gió mùa Tây Nam. C. Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 8: Nhân tố chủ yếu nào sau đây làm cho gió mùa đông bắc xâm nhập sâu vào nước ta?

A. Phía bắc giáp Trung Quốc.
B. Các dãy núi chủ yếu có hướng tây bắc - đông nam.

C. Nước ta có nhiều đồi núi.

D. Hướng vòng cung của các dãy núi ở vùng Đông Bắc.

Câu 9: Hiện tượng thời tiết nào sau đây xảy ra khi áp thấp Bắc Bộ khơi sâu vào đầu mùa hạ?

A. Hiệu ứng phơn ở Đông Bắc.

B. Mưa ngâu ở Đồng bằng Bắc Bộ.

C. Mưa phùn ở Đồng bằng Bắc Bộ.

D. Hiệu ứng phơn ở Đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 10: Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian ở nước ta là

A. tác động của hướng các dãy núi.

B. sự phân hóa độ cao của địa hình.

C. tác động của gió mùa và sông ngòi.

D. tác động của gió mùa và địa hình.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích sự khác nhau của chế độ nhiệt giữa miền Bắc và miền Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Bằng hiểu biết của mình và kiến thức đã học, em hãy phân tích sự khác biệt về chế độ nhiệt của miền Bắc và miền Nam nước ta?

* Trả lời câu hỏi:

- Về nhiệt độ trung bình năm: Miền Nam cao hơn miền Bắc.

- Biên độ nhiệt: Miền Bắc cao hơn miền Nam.

- Sự phân mùa: Miền Bắc có một mùa đông lạnh (nhiệt độ dưới 18°C) từ 2 - 3 tháng; miền Nam quanh năm nóng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 12, 13

Ngày soạn.../.../.....

TIẾT 12, 13. Bài 11,12:

CHỦ ĐỀ: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG. (2 tiết)

Xác định vấn đề cần giải quyết:

- Thiên nhiên phân hóa đa dạng biểu hiện như thế nào? Nguyên nhân?
- So sánh các miền địa lý tự nhiên của nước ta?
- Sự phân hóa tự nhiên ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế xã hội nước ta?

Để học sinh có cái nhìn tổng quát về đặc điểm này và những ảnh hưởng của nó đến kinh tế xã hội, sắp xếp vào 1 chủ đề. Qua đó rèn luyện kỹ năng tư duy logic và khai thác bản đồ cho HS.

Nội dung bài học:

1. Thiên nhiên phân hóa Bắc - Nam
2. Thiên nhiên phân hóa Đông - Tây
3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao.
4. Các miền địa lý tự nhiên. Thế mạnh hạn chế từng miền?

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

- Hiểu được sự phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ là do sự thay đổi khí hậu từ Bắc vào Nam mà ranh giới là dãy núi Bạch Mã. Biết được sự khác nhau về khí hậu và thiên nhiên phần phía Bắc và phía Nam lãnh thổ
- Hiểu được sự phân hóa thiên nhiên theo kinh độ (Đ – T), trước hết là do sự phân hóa địa hình và sự tác động kết hợp của địa hình với hoạt động của các luồng gió qua lãnh thổ. Biết được các biểu hiện của sự phân hóa Đ – T theo 3 vùng: biển, thềm lục địa; đồng bằng ven biển và vùng đồi núi.
- Hiểu và thấy được biểu hiện của thiên nhiên phân hóa theo độ cao.
- So sánh được đặc điểm các miền địa lý tự nhiên nước ta.

2. Về năng lực:

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp và hợp tác.
- Sử dụng bản đồ, biểu đồ, hình ảnh.... đọc được các bản đồ các miền địa lý tự nhiên, đọc biểu đồ khí hậu.
- Giải thích sự nguyên nhân của sự phân hóa thiên nhiên nước ta.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

3. Về phẩm chất :

- Yêu quê hương đất nước
- Sống có trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlat

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS huy động kiến thức đã học để giải thích vấn đề, tạo hứng thú học tập.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu cho HS xem và nghe video hai khổ đầu của ca khúc “Gửi nắng cho em” của tác giả Bùi Văn Dung, phổ nhạc Phạm Tuyên, thể hiện Trọng Tấn:

“Anh ở trong này chưa thấy mùa đông
Nắng vẫn đỏ Mặt Hồng Đào cuối vụ
Trời Sài Gòn xanh cao như quyển rũ
Thật diệu kỳ là mùa đông phương nam

*Muốn gửi ra em một chút nắng vàng
Thương cái rét của thợ cày thợ cấy
Nên cứ muốn chia nắng đều ra ngoài ấy
Có tình thương tha thiết của trong này...”*

+ GV chiếu một số hình ảnh, bảng biểu minh họa về sự khác biệt tự nhiên (nhất là thời tiết và khí hậu của Miền Bắc - Miền Nam; phía Đông - phía Tây nước ta.

+ Câu hỏi: Những lời trong ca khúc và những hình ảnh, bảng biểu minh họa gợi cho em suy nghĩ gì về đặc điểm thiên nhiên nước ta?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hoạt động. Tìm hiểu về sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc Nam

a) **Mục tiêu:** HS biết được giới hạn, khí hậu, cảnh quan, thành phần sinh vật và nguyên nhân thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc

Nội dung		Biểu hiện	Ghi chú
Giới hạn		Từ dãy BM ra miền Bắc	
Khí hậu	Kiểu khí hậu	Nhiệt đới gió mùa với mùa đông lạnh	
	Nhiệt độ TB năm	Trên 20 ⁰ c	
	Số tháng có nhiệt độ dưới 18 ⁰ C	2 - 3 tháng	
	Biên độ nhiệt độ	Lớn	
	Sự phân mùa	2 mùa rõ rệt: hạ và đông	
Cảnh quan		Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa.	
Thành phần sinh vật		Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Bên cạnh đó còn có các loài cận nhiệt và ôn đới...	
Nguyên nhân thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc - Nam:			

b. Phần lãnh thổ phía Nam

Nội dung		Biểu hiện	Ghi chú
Giới hạn		Từ dãy BM vào miền Nam	
Khí hậu	Kiểu khí hậu	Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm	
	Nhiệt độ Tb năm	Trên 25 ⁰ c	
	Số tháng có nhiệt độ dưới 18 ⁰ C	Không có	

	Biên độ nhiệt độ	Nhỏ	
	Sự phân mùa	2 mùa rõ rệt: khô và mùa mưa (đặc biệt từ vĩ tuyến 14 ⁰ B)	
Cảnh quan		Tiêu biểu là các loài cận xích đạo gió mùa	
Thành phần sinh vật		Phần lớn là các loài cận xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.	
Nguyên nhân thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc - Nam:			

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS thảo luận theo cặp.

PHIẾU HỌC TẬP

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA THEO CHIỀU BẮC - NAM

Nội dung		Phía Bắc	Phía Nam
Giới hạn			
Khí hậu	Kiểu khí hậu		
	Nhiệt độ Tb năm		
	Số tháng có nhiệt độ dưới 18 ⁰ C		
	Biên độ nhiệt độ		
	Sự phân mùa		
Cảnh quan			
Thành phần sinh vật			
Nguyên nhân thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc - Nam:			

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc, thảo luận theo nhóm hoàn thành phiếu học tập.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày, HS nhận xét, bổ sung

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét. Sau đó GV hướng dẫn HS chốt kiến thức.

2.2. Hoạt động. Tìm hiểu về phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông - Tây

a) Mục tiêu: HS biết được sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Đông – Tây ở vùng biển, thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng núi.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Thiên nhiên phân hóa theo chiều Đông - Tây

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Vùng biển nước ta lớn gấp 3 lần diện tích đất liền.
- Độ nông - sâu, rộng - hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển.
- Vùng thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng, có nhiều đảo ven bờ; vùng thềm lục địa Nam Trung Bộ thu hẹp, tiếp giáp với vùng biển nước sâu.
- Thiên nhiên vùng biển nước ta rất giàu có và đa dạng.

b. Vùng đồng bằng ven biển

- Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía tây và vùng biển phía đông.

- Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ: nơi đồi núi lùi xa vào đất liền thì đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông. Thiên nhiên trù phú, xanh tươi, thay đổi theo mùa.

- Đồng bằng ven biển Trung bộ: hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ nhau, các cồn cát, đầm phá khá phổ biến. Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng du lịch, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi

- Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây ở vùng đồi núi rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa với hướng các dãy núi.

- Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vùng núi cao Tây Bắc, cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới.

- Khi sườn Đông Trường Sơn có mưa vào thu đông, thì ở vùng Tây Nguyên lại là mùa khô, nhiều nơi khô hạn gay gắt. Còn khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì bên sườn Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Tổ chức cho HS chơi trò chơi.

GV phổ biến luật chơi:

+ Mỗi nhóm nhận 01 gói thông tin (về nội dung thiên nhiên phân hóa theo chiều Đông - Tây; nội dung các gói thông tin giống nhau, chỉ khác nhau về màu chữ).

+ Lần lượt các thành viên trong nhóm (mỗi người chỉ cầm 01 phiếu thông tin) lên dán vào bảng phụ để trống sao cho đúng với vùng có thông tin đó. Khi thành viên trở về chỗ thì thành viên khác mới có quyền bước lên dán tiếp. Hết lượt tất cả các thành viên lên dán mới quay lại lượt 2.

+ Nếu thông tin các nhóm dán trùng nhau vẫn được tính cho các nhóm đó.

+ GV chia lớp thành 4 nhóm.

+ Thời gian cho tất cả các nhóm: 03 phút.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS nhận gói thông tin.

+ Trao đổi thật nhanh với các thành viên.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các thành viên lên dán bảng.

+ HS trao đổi, điều chỉnh (nếu cần).

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét về các sản phẩm của HS: về nội dung, hình thức trình bày ... Sau đó GV hướng dẫn HS chốt kiến thức. Nhận xét đánh giá chuyên cần.

2.3. Hoạt động. Tìm hiểu về thiên nhiên phân hóa theo độ cao

a) Mục tiêu: Biết được sự phân hoá theo độ cao. Đặc điểm về khí hậu, các loại đất và các hệ sinh thái chính theo 3 đai cao ở Việt Nam. Hiểu được mối liên hệ có quy luật trong sự phân hoá thổ nhưỡng và sinh vật.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao:

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao:

a. Đai nhiệt đới gió mùa:

- Độ cao:
 - + Miền Bắc dưới 600 - 700m
 - + Miền Nam 900 - 1000m.
- Khí hậu: Mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi từ khô đến ẩm ướt.
- Thổ nhưỡng:
 - + Nhóm đất phù sa chiếm 24% diện tích.
 - + Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp > 60% diện tích: feralit đỏ vàng, nâu đỏ.
- Sinh vật:
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh với 3 tầng cây gỗ, động vật đa dạng.
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô.

b. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi:

- Độ cao:
 - + Miền Bắc 600 - 700m lên đến 2600m.
 - + Miền Nam 900 - 100m lên 2600m.
- Khí hậu: mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm tăng.
- + Độ cao 600 - 700m đến 1600 - 1700m hình thành rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim trên đất fealit có mùn.
- + + 1600 - 1700m hình thành đất mùn rừng phát triển kém đã xuất hiện các loài cây ôn đới.

c. Đai ôn đới gió mùa trên núi:

- Độ cao từ 2600m trở lên.
- Khí hậu: có tính chất khí hậu ôn đới, không có tháng nào trên 15°C.
- Thổ nhưỡng: chủ yếu đất mùn thô.
- Sinh vật: các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu tất cả HS đọc SGK mục 3, Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học kết hợp với phiếu học tập để hoàn thành các nội dung trong phiếu học tập đã giao từ cuối buổi trước.

- + Sau hoạt động cá nhân, GV chia lớp làm 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm:
- + Nhóm 1: báo cáo về đai nhiệt đới gió mùa
- + Nhóm 2: báo cáo về đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.
- + Nhóm 3: báo cáo về đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HS hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu.
- + GV hướng theo dõi các nhóm hoạt động.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV mời đại diện các nhóm nhỏ lên báo cáo kết quả.
- + Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

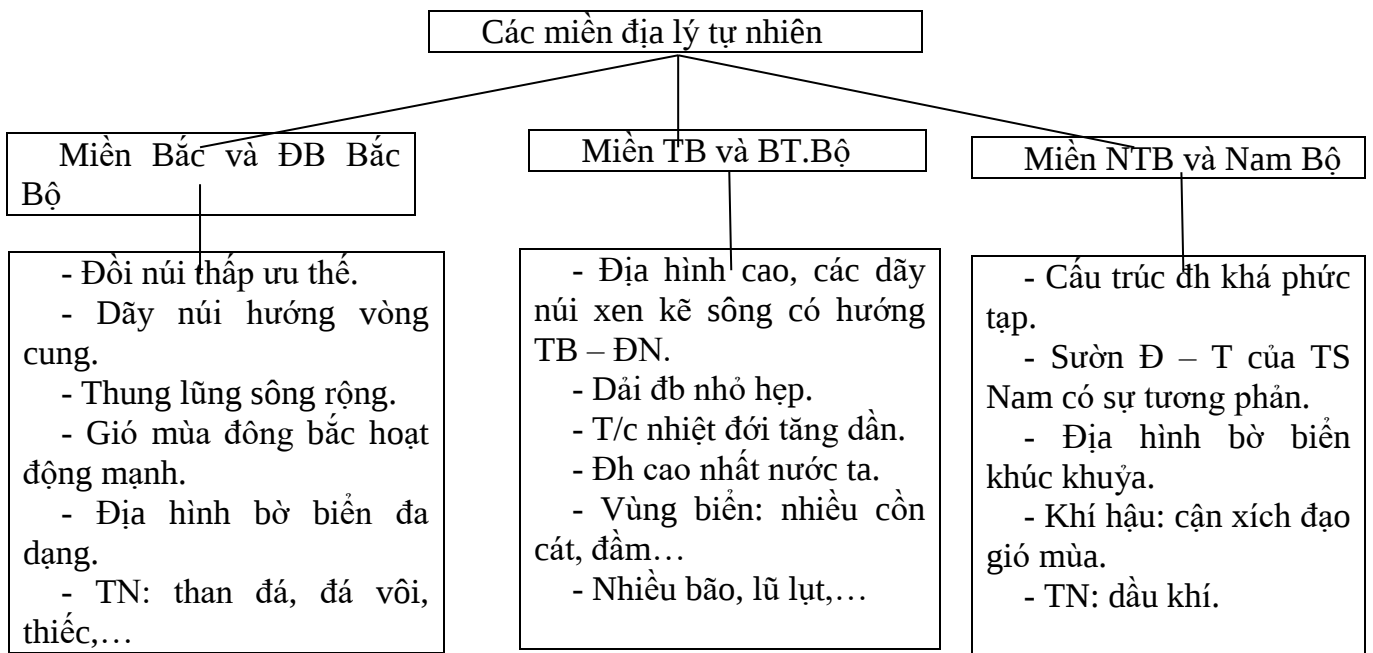
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

2.4. Hoạt động. Tìm hiểu về các miền tự nhiên

a) Mục tiêu: tìm hiểu và so sánh đặc điểm các miền địa lý tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:



d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

HS: Quan sát bản đồ, hình 12.SGK

- Xác định phạm vi của 3 miền tự nhiên ?

GV: Cho HS xác định bản đồ trên bảng.

HS: dựa vào SGK kiến thức đã học.

- Nêu đặc điểm cơ bản của mỗi miền tự nhiên ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS 6 nhóm, 2 nhóm 1 miền địa lý, thảo luận trong 5p

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS: ghép nhóm làm cả 3 miền.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV: Nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Cùng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Sự phân chia mùa khí hậu thành mùa mưa và mùa khô ở phần lãnh thổ phía Nam đặc biệt rõ nét từ vĩ độ

A. 16°B trở vào.

B. 16°B trở ra.

C. 14°B trở vào.

D. 14°B - 16°B.

Câu 2: Hệ sinh thái đặc trưng của khu vực cực Nam Trung Bộ nước ta là

A. xa van cây bụi.

B. rừng thưa nhiệt đới khô.

C. rừng nhiệt đới.

D. rừng thường xanh trên đá vôi.

Câu 3: Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Nóng, ẩm quanh năm.

B. Tính chất cận xích đạo.

C. Tính chất ôn hòa.

D. Khô hạn quanh năm.

Câu 4: Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

A. cây lá kim và thú có lông dày.

B. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.

C. động thực vật cận nhiệt đới.

D. động thực vật nhiệt đới.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** phải là đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?

A. Trong năm có một mùa đông lạnh.

B. Thời tiết thường diễn biến phức tạp.

C. Có một mùa khô sâu sắc kéo dài.

D. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

A. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

B. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C.

C. Phân hóa hai mùa mưa và khô rõ rệt.

D. Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo.

Câu 7: Nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi nhiệt độ theo Bắc - Nam ở nước ta?

A. Biên độ nhiệt độ năm càng vào Nam càng giảm.

B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc - Nam.

C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc - Nam.

D. Nhiệt độ mùa hạ ít có sự khác nhau giữa hai miền.

Câu 8: Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là đới rừng

A. nhiệt đới gió mùa.

B. xa van và cây bụi.

C. cận nhiệt đới.

D. ôn đới gió mùa.

Câu 9: Ở vùng lãnh thổ phía Bắc, thành phần loài chiếm ưu thế là

A. xích đạo.

B. nhiệt đới.

C. cận nhiệt.

D. ôn đới.

Câu 10: Biểu hiện của cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc là

A. mùa đông lạnh, tất cả cây rụng lá.

B. mùa đông lạnh, không mưa, nhiều loài cây rụng lá.

C. mùa đông lạnh ẩm mưa nhiều, nhiều loài cây rụng lá.

D. Mùa đông lạnh, mưa ít, nhiều loài cây rụng lá.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Phân tích những biểu hiện và nguyên nhân của tính chất thiên nhiên phân hóa đa dạng qua một số hình ảnh cụ thể.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện yêu cầu GV đưa ra.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Nêu lên nội dung cơ bản của sự tương phản của tự nhiên nước ta theo chiều Bắc - Nam?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV: chiếu một số hình ảnh về sự tương phản của tự nhiên nước ta theo chiều Bắc - Nam và câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 14, 15

Ngày soạn.../.../....

Chủ đề 3 tiết – 14,15

**Bài 14, 15: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.**

Xác định vấn đề cần giải quyết:

- *Môi trường là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người nhưng đang bị tác động nảy sinh tiêu cực.*
- *Nước ta có tài nguyên phong phú nhưng khai thác không hợp lý dẫn đến suy thoái, cạn kiệt.*
- *Cùng với biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai ở nước ta ngày càng tăng nhanh cả về số lượng và cường độ.*

Vì vậy vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường, phòng chống thiên tai là vấn đề cấp bách cho phát triển bền vững trong tương lai.

Nội dung của bài gồm:

1. *Vấn đề môi trường của nước ta hiện nay:*
 - *Ô nhiễm môi trường đất nước không khí.*
 - *Biến đổi khí hậu*
2. *Sử dụng và bảo vệ tài nguyên: rừng, đa dạng sinh học, đất, tài nguyên khác.*
3. *Phòng chống thiên tai: Bão, lũ quét, ngập lụt, hạn hán.*

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- *Hiểu rõ tình hình suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, tình hình suy thoái và hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta. Phân tích được các nguyên nhân và hậu quả của sự suy giảm tài nguyên sinh vật, sự suy thoái tài nguyên đất.*
- *Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên.*
- *Biết được các biện pháp của Nhà nước nhằm bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất và một số tài nguyên khác (nước, khoáng sản,...)*
- *Biết một số thiên tai thường xuyên xảy ra ở nước ta, hậu quả và giải pháp.*

2. Về năng lực:

- *Năng lực tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo, hợp tác và giao tiếp.*
- *Sử dụng bản đồ, hình ảnh, số liệu..... để phân tích về biến động rừng, suy giảm số lượng loài động, thực vật, từ đó nhận xét sự suy giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học ở nước ta.*
- *Nhận xét và giải thích về chiều hướng biến động trong sử dụng tài nguyên đất ở nước ta.*
- *Cập nhật thông tin và liên hệ thực tiễn ở địa phương.*

3. Về phẩm chất:

- *Sống yêu thiên nhiên.*
- *Sống có trách nhiệm, ý thức sử dụng hợp lý và bảo vệ TNTN, phòng chống thiên tai.*

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlas

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về hiện trạng của một số loại tài nguyên của nước ta. Rèn luyện kỹ năng liên hệ thực tiễn để giải quyết vấn đề. Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh có tính tương phản (một bên là hình ảnh thể hiện sự giàu có của TNTN, một bên thể hiện sự suy giảm của TNTN, thiên tai...). GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, đưa ra câu nhận xét về tài nguyên thiên nhiên của nước ta.



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Nhận xét cần có hai ý chính: Nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng nhưng đang bị suy giảm đáng kể.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

a) Mục đích: Biết hiện trạng, hiểu rõ nguyên nhân và các biện pháp để sử dụng hợp lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên	Hiện trạng	Nguyên nhân	Biện pháp
------------	------------	-------------	-----------

Rừng	- Diện tích đang được phục hồi (d/c). Tuy nhiên, tổng diện tích và tỉ lệ che phủ rừng hiện nay vẫn thấp hơn năm 1943. - Chất lượng rừng ngày càng giảm sút.	- Do chiến tranh - Do nạn du canh du cư phá rừng làm nương dẫy - Do cháy rừng - Do khai thác quá mức...	- Nâng cao độ che phủ rừng - Quy định việc khai thác (đối với từng loại rừng) - Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng
Đa dạng sinh học	- Nhiều loài SV có nguy cơ tuyệt chủng - Số lượng loài và số lượng cá thể trong từng loài ngày càng giảm	- Khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường.	- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên. - Quy định cụ thể về việc khai thác.
Đất	- Năm 2005, đất sử dụng trong nông nghiệp là 9,4 triệu ha. - Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp (0,1 ha). - Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp không lớn.	- Do sử dụng chưa hợp lí..., do ONMT, do biến đổi khí hậu, do thiên tai.	- Đối với vùng đồi núi: hạn chế xói mòn bằng canh tác hợp lí, bảo vệ rừng... - Đồng bằng: Chống bạc màu, ô nhiễm đất, hạn chế nhiễm phèn, mặn...
Tài nguyên khác	- TN nước ô nhiễm, thiếu nước vào mùa khô... - TN khoáng sản đang cạn kiệt dần	- Do ô nhiễm MT, khai thác và SD chưa hợp lí...	- Khai thác và SD hợp lí; chống ô nhiễm tài nguyên nước..

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về sự biến động tài nguyên rừng của nước ta

* Câu hỏi 1: Dựa vào bảng 14.4, nhận xét về hiện trạng sử dụng tài nguyên rừng ở nước ta?

* Câu hỏi 2: Nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta? Các biện pháp bảo vệ?

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta.

* Câu hỏi 1: Dựa vào bảng 14.2, cho biết biểu hiện sự suy giảm tài nguyên sinh học ở nước ta?

* Câu hỏi 2: Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học của nước ta và các biện pháp bảo vệ?

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về hiện trạng sử dụng tài nguyên đất.

* Câu hỏi 1: Nêu những biểu hiện của sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta?

* Câu hỏi 2: Nguyên nhân của sự suy giảm tài nguyên đất và các biện pháp bảo vệ?

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về tình hình sử dụng và bảo vệ các loại tài nguyên khác của nước ta.

* Câu hỏi 1: Nêu tình hình sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước ở nước ta. Nguyên nhân làm ô nhiễm nước.

* Câu hỏi 2: Tình hình sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch ở nước ta?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

a) Mục đích: Hiểu rõ một số nguyên nhân và biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bảo vệ môi trường:

Có 2 vấn đề môi trường đáng quan tâm ở nước ta hiện nay:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường, làm gia tăng các thiên tai: bão, lũ, hạn hán; các hiện tượng biến đổi thất thường về thời tiết và khí hậu...

- Tình trạng ONMT: môi trường nước, không khí, đất....

3. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

Loại thiên tai	Thời gian	Nơi xảy ra	Hậu quả	Biện pháp
Bão	Từ tháng VI – XI; Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam	- Bão tác động trực tiếp đến các vùng ven biển, nhất là ven biển miền Trung (đặc biệt là BTB) - Mỗi năm có từ 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào đất liền nước ta.	Bão kèm gió mạnh, mưa lớn, gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản của người dân...	- Tăng cường công tác dự báo; - Củng cố hệ thống đê, kè ven sông, ven biển, phòng chống lũ quét, sạt lở đất ở vùng núi, ngập lụt ở đồng bằng; - Sơ tán người dân khi có bão....
Ngập lụt	Vào mùa mưa	Ở các đồng bằng	Thiệt hại mùa màng, ảnh hưởng lớn tới cuộc sống sinh hoạt của nhân dân, ONMT...	XD kênh mương thoát nước, hệ thống đê kè ven sông ven biển...
Lũ quét	Vào mùa mưa	Ở các khu vực đồi núi	Đe dọa tính mạng, tài sản nhân dân, sạt lở đất đá, mất rừng...	Quy hoạch hợp lý các điểm dc, Sử dụng hợp lý đất đai. Bảo vệ rừng, xd các hồ chứa...
Hạn hán	Vào mùa khô	Những nơi có mùa khô sâu sắc, những nơi khuất gió	Thiệt hại mùa màng, ảnh hưởng tới đời sống, cháy rừng...	Phát triển thủy lợi, sử dụng tiết kiệm nguồn nước
Động đất	Xảy ra bất thường	TB, TN, NTB	Đe dọa lớn tới tính mạng và tài sản nhân dân	Đầu tư trang thiết bị, đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ năng lực trong

				công tác dự báo
--	--	--	--	-----------------

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Câu hỏi 1: Nêu những diễn biến bất thường về thời tiết, khí hậu ở nước ta những năm qua.

* Câu hỏi 2: Nêu những biểu hiện ô nhiễm môi trường ở nước ta.

+ Nhóm 1: tìm hiểu về bão và câu hỏi 1.

+ Nhóm 2: tìm hiểu về ngập lụt và câu hỏi 1.

+ Nhóm 3: tìm hiểu về lũ quét và câu hỏi 2.

+ Nhóm 4: tìm hiểu về hạn hán và câu hỏi 1.

+ Nhóm 5: tìm hiểu về động đất và câu hỏi 2.



- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức, giới thiệu mục 3.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

GV yêu cầu đọc SGK, tóm lược các nội dung cốt lõi và lấy ví dụ minh họa về các nội dung trong chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng nước ta suy giảm nhanh là do

A. cháy rừng.

B. trồng rừng chưa hiệu quả.

C. khai thác quá mức.

D. chiến tranh.

Câu 2: Để hạn chế xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi cần thực hiện biện pháp kỹ thuật canh tác nào sau đây?

- A. Ngăn chặn du canh, du cư.
- B. Áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.
- C. Bảo vệ rừng và đất rừng.
- D. Làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá.

Câu 3: Hậu quả của ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở vùng cửa sông, ven biển là

- A. biến đổi khí hậu.
- B. mưa a - xít.
- C. cạn kiệt dòng chảy.
- D. hải sản giảm sút.

Câu 4: Biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ở nước ta là

- A. bảo vệ rừng, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- B. bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học các vườn quốc gia.
- C. đảm bảo quy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- D. áp dụng các biện pháp canh tác hợp lý trên đất dốc.

Câu 5: Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở khu vực đồi núi là

- A. nhiễm mặn.
- B. nhiễm phèn.
- C. gây hóa.
- D. xói mòn.

Câu 6: Mùa bão ở nước ta có đặc điểm là

- A. miền Bắc muộn hơn miền Nam.
- B. miền Trung sớm hơn ở miền Bắc.
- C. chậm dần từ Bắc vào Nam.
- D. chậm dần từ Nam ra Bắc.

Câu 7: Vùng chịu ảnh hưởng mạnh nhất của bão là

- A. ven biển đồng bằng sông Hồng.
- B. ven biển Trung Bộ.
- C. ven biển Nam Trung Bộ.
- D. ven biển Nam Bộ.

Câu 8: Vùng nào sau đây chịu ngập úng nghiêm trọng nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9: Thời gian khô hạn kéo dài nhất ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Ninh Thuận và Bình Thuận.
- B. Sơn La và Nghệ An.
- C. Quảng Bình và Quảng Trị.
- D. Sơn La và Lai Châu.

Câu 10: Tại vùng biển nước ta, động đất tập trung chủ yếu ở

- A. vịnh Bắc Bộ.
- B. ven biển Bắc Trung Bộ.
- C. vịnh Thái Lan.
- D. ven biển Nam Trung Bộ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS lí giải được nguyên nhân khiến nước ta phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu hỏi 1: Tại sao nước ta phải đặt ra vấn đề SD hợp lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường?

* Trả lời câu hỏi: TNTN và môi trường có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người và phát triển KT - XH. Xuất phát từ hiện trạng của TNTN và môi trường:

- TNTN nước ta tuy phong phú, đa dạng nhưng đang bị suy giảm đáng kể.
- Môi trường đang tồn tại hai vấn đề rất đáng quan tâm: Mất cân bằng sinh thái môi trường và ô nhiễm môi trường.

Câu hỏi 2: BTVN: viết báo cáo ngắn về vấn đề ô nhiễm môi trường ở địa phương em?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Tuần 16

Ngày soạn: / /

TIẾT 16. ÔN TẬP CUỐI KỲ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức :

- Củng cố kiến thức đã học về các đặc điểm của thiên nhiên nước ta. Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.
- Hiểu mối quan hệ giữa các thành phần của tự nhiên và với con người
- Phân tích tác động ảnh hưởng của tự nhiên đối với sản xuất, đời sống, và tác động của con người đến tự nhiên

2. Về năng lực:

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Sử dụng bản đồ, Atlas, số liệu.... để đọc được Atlas, nhận xét, phân tích số liệu.
- Giải thích các vấn đề tự nhiên.
- Cập nhật thông tin liên hệ thực tiễn.

3. Về phẩm chất :

- Yêu thiên nhiên
- Sống trách nhiệm, có ý thức trong bảo vệ tự nhiên, sử dụng hợp lý tự nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlas

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

1. Cấu trúc đề: Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm = 28 câu

- Phần tự luận: 3,0 điểm = 2 câu

2. Cấu trúc đề kiểm tra

STT	TÊN BÀI	SỐ CÂU
1	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	05 TN - 01 TL
2	Thiên nhiên phân hóa đa dạng	05 TN - 01 TL
3	Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	10 TN
4	Kỹ năng Địa lí: - Kỹ năng sử dụng Át lát - Kỹ năng nhận dạng biểu đồ - Kỹ năng xác định nội dung thể hiện của biểu đồ - Kỹ năng nhận xét biểu đồ - Kỹ năng nhận xét bảng số liệu	08 TN

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

a) Mục đích: HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

3. Nội dung ôn tập:

3.1. Lí thuyết:

* Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

- KH nhiệt đới ẩm gió mùa

- Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần TN khác

- Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và ĐS

* Thiên nhiên phân hoá đa dạng

Các vấn đề cần nắm rõ:

- Nguyên nhân của những sự phân hoá đó

- Biểu hiện của sự phân hoá:

+ Theo Bắc - Nam

+ Theo Đông - Tây

+ Theo độ cao

+ Các miền địa lí tự nhiên

* CD Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

- Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
- Vấn đề bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai

2: Kỹ năng:

- Kỹ năng sử dụng Át lát
- Kỹ năng nhận dạng biểu đồ
- Kỹ năng xác định nội dung thể hiện của biểu đồ
- Kỹ năng nhận xét biểu đồ
- Kỹ năng nhận xét bảng số liệu

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

A. lạnh, ẩm.

B. ấm, ẩm.

C. lạnh, khô.

D. ấm, khô.

Câu 2: Tính chất của gió mùa mùa hạ là

A. nóng, khô.

B. nóng, ẩm.

C. lạnh, ẩm.

D. lạnh, khô.

Câu 3: Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình vùng ven biển nước ta là

A. mài mòn - bồi tụ.

B. xâm thực - thổi mòn.

C. xâm thực - bồi tụ.

D. bồi tụ - xói mòn.

Câu 4: Sự phân chia mùa khí hậu thành mùa mưa và mùa khô ở phần lãnh thổ phía Nam đặc biệt rõ nét từ vĩ độ

A. 16°B trở vào.

B. 16°B trở ra.

C. 14°B trở vào.

D. 14°B - 16°B.

Câu 5: Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Nóng, ẩm quanh năm.

B. Tính chất cận xích đạo.

C. Tính chất ôn hòa.

D. Khô hạn quanh năm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng kiến thức, kỹ năng và năng lực đã được học tập, rèn luyện để trả lời các câu hỏi mang tính chất liên hệ thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Hiện tượng thời tiết nào sau đây xảy ra khi áp thấp Bắc Bộ khơi sâu vào đầu mùa hạ?

- A. Hiệu ứng phơn ở Đông Bắc.
- B. Mưa ngâu ở Đồng bằng Bắc Bộ.
- C. Mưa phùn ở Đồng bằng Bắc Bộ.
- D. Hiệu ứng phơn ở Đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 2: Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian ở nước ta là

- A. tác động của hướng các dãy núi.
- B. sự phân hóa độ cao của địa hình.
- C. tác động của gió mùa và sông ngòi.
- D. tác động của gió mùa và địa hình.

Câu 3: Biểu hiện của khí hậu gió mùa ở phần lãnh thổ phía Nam là

- A. có một mùa mưa với lượng mưa lớn.
- B. có một mùa khô hầu như không có mưa.
- C. sự phân chia thành hai mùa mưa và khô.
- D. nhiệt độ trung bình năm dưới 25°C.

Câu 4: Tính nhiệt đới ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tăng dần về phía Nam **không** phải là do

- A. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc bị giảm sút.
- B. càng gần xích đạo nên lượng bức xạ càng tăng.
- C. ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng.
- D. Tín phong Đông Bắc thổi ổn định quanh năm.

Câu 5: Hiện tượng sương muối xảy ra nhiều nhất ở khu vực nào sau đây của nước ta?

- A. Miền núi phía Bắc.
- B. Đồng bằng Bắc Bộ.
- C. Vùng ven biển Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Ngày soạn: / /

TIẾT 17: KIỂM TRA CUỐI KỲ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Củng cố kiến thức đã học về các đặc điểm của thiên nhiên nước ta. Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.
- Hiểu mối quan hệ giữa các thành phần của tự nhiên và với con người
- Phân tích tác động ảnh hưởng của tự nhiên đối với sản xuất, đời sống, và tác động của con người đến tự nhiên

2. Về năng lực

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Sử dụng bản đồ, Atlas, số liệu.... để đọc được Atlas, nhận xét, phân tích số liệu.
- Giải thích các vấn đề tự nhiên.
- Cập nhật thông tin liên hệ thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Sống có trách nhiệm với tự nhiên.
- Chăm chỉ, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Học sinh: Bút, thước kẻ, giấy nháp, atlas.

2. Giáo viên: Đề kiểm tra.

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	Tổng
Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	Trình bày được biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần tự nhiên nước ta.	Giải thích được nguyên nhân làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.	Phân tích được những ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tới các hoạt động sản xuất và đời sống.	Vận dụng kiến thức khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa để giải thích các hiện tượng thời tiết ở nước ta.	
	18,2 % 0,5 điểm (02 câu TN)	54,5 % 1,5 điểm (01 câu TL)	18,2 % 0,5 điểm (02 câu TN)	9,1 % 0,25 điểm (01 câu TN)	27,5 % 2,75 điểm 05 câu TN 01 câu TL
Thiên nhiên phân hóa đa dạng	Trình bày được biểu hiện tính chất thiên nhiên phân hóa đa dạng của nước ta.	Giải thích được nguyên nhân làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng.	Phân tích được những thế mạnh và hạn chế, nguyên nhân có sự khác biệt về tự nhiên giữa các miền.	Vận dụng giải thích sự phân hóa các thành phần tự nhiên cụ thể.	

	18,2 % 0,5 điểm (02 câu TN)	54,5 % 1,5 điểm (01 câu TL)	18,2 % 0,5 điểm (02 câu TN)	9,1 % 0,25 điểm (01 câu TN)	27,5 % 2,75 điểm 05 câu TN 01 câu TL
Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	Trình bày được hiện trạng sử dụng một số loại tài nguyên thiên nhiên nước ta, một số thiên tai chủ yếu cũng như vấn đề môi trường đáng quan tâm.	Hiểu được nguyên nhân và một số biện pháp nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.	Giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm một số tài nguyên cụ thể ở các vùng, các địa phương.	Liên hệ thực tiễn, đánh giá vai trò, hiện trạng sử dụng và biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.	
	30 % 0,75 điểm (03 câu TN)	30 % 0,75 điểm (03 câu TN)	20 % 0,5 điểm (02 câu TN)	20 % 0,5 điểm (02 câu TN)	25 % 2,5 điểm 10 câu TN
Kỹ năng	Xác định được các đối tượng thể hiện trên Át lát Địa lí Việt Nam.	Nhận xét được biểu đồ. Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ.	Nhận xét được bảng số liệu.	Xác định dạng biểu đồ thích hợp theo yêu cầu đề bài và đặc điểm bảng số liệu.	
	37,5 % 0,75 điểm (03 câu TN)	37,5 % 0,75 điểm (03 câu TN)	12,5 % 0,25 điểm (01 câu TN)	12,5 % 0,25 điểm (01 câu TN)	20 % 2,0 điểm 08 câu TN
Tổng số:	2,5 điểm; 25 % (10 câu TN + 01 câu TL)	4,5 điểm; 45% (06 câu TN + 02 câu TL)	1,75 điểm; 17,5 % (07 câu TN)	1,25 điểm; 12,5 % (05 câu TN)	10 điểm 100% 28 câu TN 02 câu TL

IV. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

Câu 1: Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

A. lạnh, ẩm.

B. ẩm, ẩm.

C. lạnh, khô.

D. ẩm, khô.

Câu 2: Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình vùng ven biển nước ta là

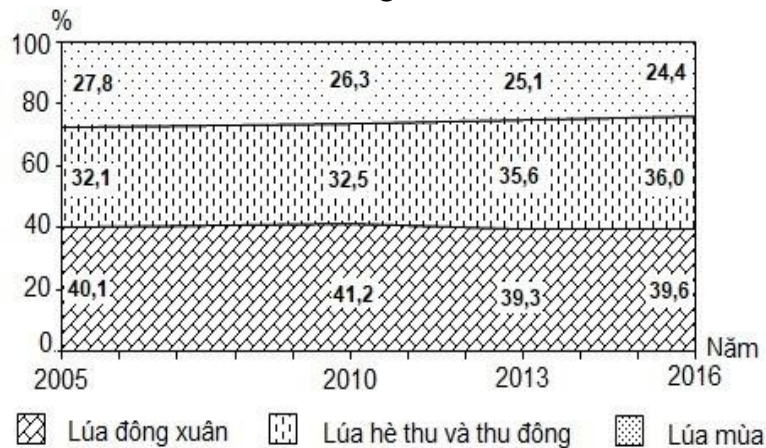
A. mài mòn - bồi tụ.

B. xâm thực - thổi mòn.

C. xâm thực - bồi tụ.

D. bồi tụ - xói mòn.

Câu 3: Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 - 2016:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô diện tích lúa phân theo mùa vụ.
- B. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
- C. Cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
- D. Tốc độ tăng trưởng diện tích lúa phân theo mùa vụ.

Câu 4: Mùa mưa vào thu - đông là đặc điểm của khu vực nào sau đây của nước ta?

- A. Đông Bắc.
- B. Đồng bằng Bắc Bộ.
- C. Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ít gây khó khăn, trở ngại cho công nghiệp, khai thác?

- A. Tính chất thất thường.
- B. Sự phân mùa của khí hậu.
- C. Số giờ nắng năm cao.
- D. Nhiều thiên tai bão, lũ lụt.

Câu 6: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta

- A. phát triển mạnh nền nông nghiệp ôn đới.
- B. hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
- C. đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.
- D. đa dạng hóa cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI VÀ HUẾ (Đơn vị: °C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Huế	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 Nâng cao, trang 44)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với chế độ nhiệt của Hà Nội và Huế?

- A. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lần lượt là 9,7°C và 12,5°C.
- B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội gấp 2,8 lần Huế.
- C. Nhiệt độ trung bình của 12 tháng lần lượt là 23,5°C và 25,1°C.
- D. Hà Nội và Huế đều có 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 20°C.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?

- A. Đông Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Nam Bộ.

Câu 9: Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

- A. Tây Bắc. B. Tây Nam.
C. Đông Nam. D. Đông Bắc.

Câu 10: Gió mùa Đông Bắc **không** xóa đi tính chất nhiệt đới của khí hậu và cảnh quan nước ta là do

- A. nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm.
B. gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt ở miền Bắc.
C. nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C.
D. lãnh thổ nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

Câu 11: Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nóng, ẩm quanh năm. B. Tính chất cận xích đạo.
C. Tính chất ôn hòa. D. Khô hạn quanh năm.

Câu 12: Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. cây lá kim và thú có lông dày. B. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.
C. động thực vật cận nhiệt đới. D. động thực vật nhiệt đới.

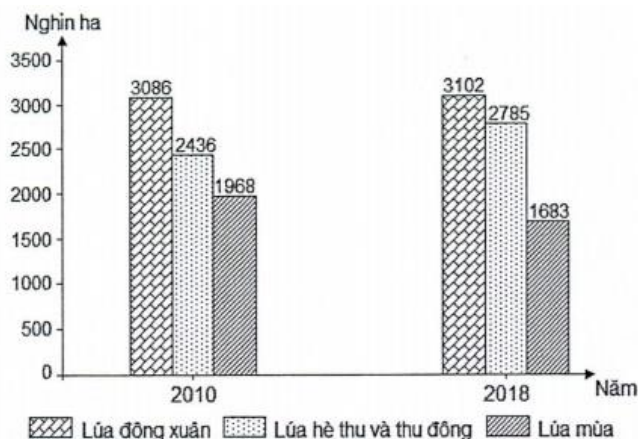
Câu 13: Đại cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc hạ thấp hơn so với miền Nam chủ yếu vì

- A. có nền nhiệt độ thấp hơn. B. có nền nhiệt độ cao hơn.
C. có nền địa hình thấp hơn. D. có nền địa hình cao hơn.

Câu 14: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. bão lụt với tần suất lớn, khô hạn xảy ra trên diện rộng.
B. thời tiết bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
C. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.
D. xói mòn, rửa trôi, ngập lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

Câu 15: Cho biểu đồ về diện tích lúa nước ta năm 2010 và 2018:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích lúa phân theo vụ của nước ta.
B. Quy mô diện tích lúa phân theo vụ của nước ta.
C. Quy mô, cơ cấu diện tích lúa phân theo vụ của nước ta.
D. Tốc độ tăng trưởng diện tích lúa phân theo vụ của nước ta.

Câu 16: Điểm khác nhau cơ bản giữa miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. cấu trúc địa chất và địa hình.
B. cấu trúc địa hình và hướng sông ngòi.

C. chế độ mưa và thủy chế sông ngòi.

D. đặc điểm về chế độ khí hậu.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Đà Nẵng có lượng mưa lớn nhất?

A. Tháng XI.

B. Tháng X.

C. Tháng XII.

D. Tháng IX.

Câu 18: Thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc - Nam **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?

A. Các dãy núi có hướng tây - đông.

B. Lãnh thổ rộng hơn 7^0 kinh tuyến.

C. Lãnh thổ trải dài khoảng 15^0 vĩ tuyến.

D. Phạm vi hoạt động gió mùa Đông Bắc.

Câu 19: Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới ô nhiễm đất?

A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.

B. Trồng lúa nước làm đất bị gầy.

C. Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học.

D. Canh tác không hợp lý trên đất dốc.

Câu 20: Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng ngập mặn ở khu vực Nam Bộ giảm nhanh trong những năm gần đây là

A. phá rừng để lấy gỗ.

B. phá rừng để nuôi tôm.

C. thiên tai hạn hán.

D. cháy rừng.

Câu 21: Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị giảm sút rõ rệt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức.

B. Khai thác quá mức và bùng phát dịch bệnh.

C. Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết thất thường.

D. Thời tiết thất thường và khai thác quá mức.

Câu 22: Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học ở nước ta là

A. phát triển nông nghiệp.

B. biến đổi khí hậu.

C. chiến tranh tàn phá.

D. săn bắt động vật.

Câu 23: Nguyên nhân chủ yếu làm cho thủy sản chết hàng loạt ở vùng biển miền Trung nước ta trong năm 2016 là

A. biến đổi khí hậu.

B. đánh bắt hủy diệt.

C. chất thải công nghiệp.

D. thiên tai xảy ra liên tiếp.

Câu 24: Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hóa là

A. Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lý kéo dài.

B. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Có sự khác biệt lớn giữa các vùng về vốn đất.

D. Địa hình đồi núi chiếm hơn $3/4$ diện tích lãnh thổ.

Câu 25: Vai trò chủ yếu của rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. cung cấp nguồn lâm sản có nhiều giá trị kinh tế.

B. đảm bảo cân bằng sinh thái, phòng chống thiên tai.

C. giúp phát triển mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp.

D. tạo thêm diện tích, môi trường nuôi trồng thủy sản.

Câu 26: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết núi nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

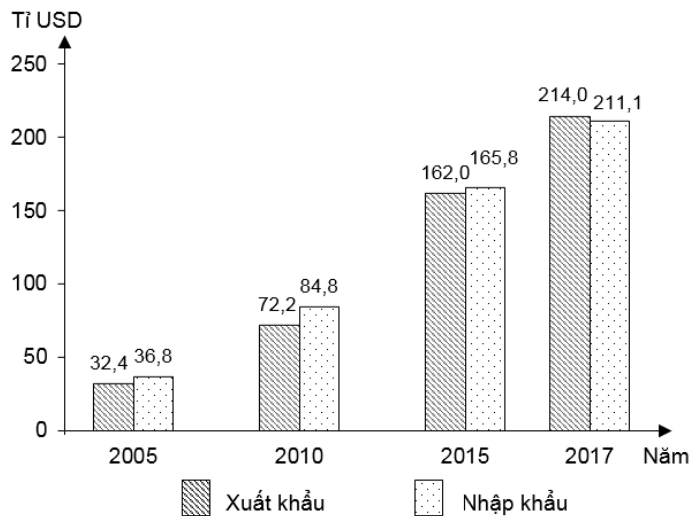
A. Tây Côn Lĩnh.

B. Kiều Liêu Ti.

C. Pu Tha Ca

D. Phu Luông.

Câu 27: Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2005 - 2017

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2005 - 2017?

A. Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.

B. Xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu.

C. Việt Nam luôn là nước nhập siêu.

D. Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

Câu 28: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2016

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2008	2010	2012	2016
Tổng sản lượng	1 791,1	1 946,7	2 220,0	2 510,9	3 035,9
Trong đó: cá biển	1 367,5	1 475,8	1 662,7	1 818,9	2 242,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng hải sản khai thác của nước ta, giai đoạn 2005 - 2016, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Đường.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Miền.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm). Chứng minh khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới. Giải thích nguyên nhân.

Câu 2 (1,5 điểm). Trình bày đặc điểm khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc nước ta.

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Tính chất của gió mùa mùa hạ là

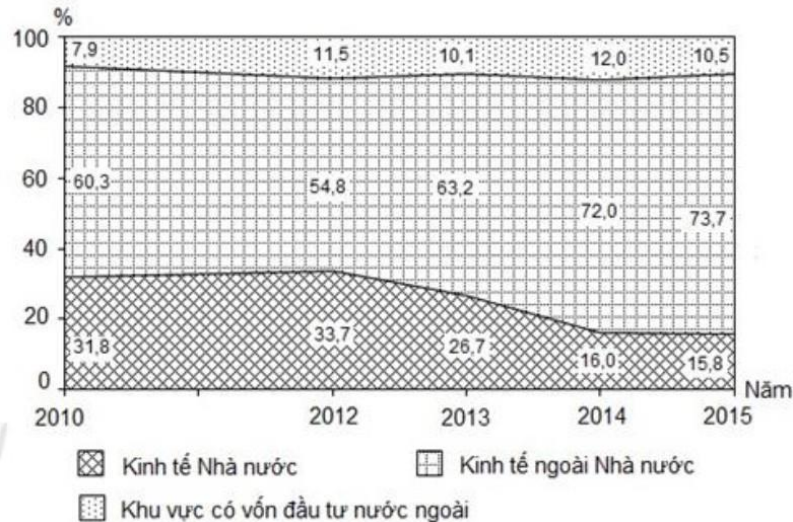
A. nóng, khô.

B. nóng, ẩm.

C. lạnh, ẩm.

D. lạnh, khô.

Câu 2: Cho biểu đồ về doanh thu dịch vụ lữ hành của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu doanh thu dịch vụ lữ hành theo thành phần kinh tế.
- B. Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ lữ hành theo thành phần kinh tế.
- C. Cơ cấu doanh thu dịch vụ lữ hành theo thành phần kinh tế.
- D. Quy mô doanh thu dịch vụ lữ hành theo thành phần kinh tế.

Câu 3: Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta là

- A. đất xám bạc màu.
- B. đất mùn thô.
- C. đất phù sa.
- D. đất feralit.

Câu 4: Loại gió nào sau đây là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ nước ta?

- A. Gió mùa Đông Bắc.
- B. Tín phong bán cầu Bắc.
- C. Gió phơn Tây Nam.
- D. Gió mùa Tây Nam.

Câu 5: Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** trực tiếp gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.
- B. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
- C. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- D. Sâu bệnh phát triển phá hoại mùa màng.

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu làm tăng thêm tính bất bình của nông nghiệp nước ta là

- A. khí hậu phân hóa theo Bắc - Nam và theo độ cao.
- B. địa hình, đất trồng, sông ngòi có sự phân hóa rõ.
- C. thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. đất trồng có nhiều loại và sinh vật rất phong phú.

Câu 7: Cho bảng số liệu sau:

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM Ở MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+ 687
Huế	2868	1000	+ 1868
TP Hồ Chí Minh	1931	1686	+ 245

(Nguồn: SGK Địa lí lớp 12, trang 44)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

- A. Lượng mưa tăng dần từ bắc vào nam.
- B. Cân bằng ẩm tăng dần từ bắc vào nam.
- C. Lượng mưa giảm dần từ bắc vào nam.
- D. Lượng bốc hơi tăng dần từ bắc vào nam.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Sa Pa có lượng mưa lớn nhất?

- A. Tháng XI.
- B. Tháng VIII.
- C. Tháng IX.
- D. Tháng X.

Câu 9: Địa hình Caxtơ (hang động, suối cạn, thung khô) được hình thành chủ yếu trên loại đá nào sau đây?

- A. Granit.
- B. Vôi.
- C. Badan.
- D. Sét.

Câu 10: Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian ở nước ta là

- A. tác động của hướng các dãy núi.
- B. sự phân hóa độ cao của địa hình.
- C. tác động của gió mùa và sông ngòi.
- D. tác động của gió mùa và địa hình.

Câu 11: Hệ sinh thái đặc trưng của khu vực cực Nam Trung Bộ nước ta là

- A. xa van cây bụi.
- B. rừng thưa nhiệt đới khô.
- C. rừng nhiệt đới.
- D. rừng thường xanh trên đá vôi.

Câu 12: Đặc trưng của khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. mùa mưa lùi dần về mùa thu - đông.
- B. gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.
- C. chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- D. phân chia hai mùa mưa, khô sâu sắc.

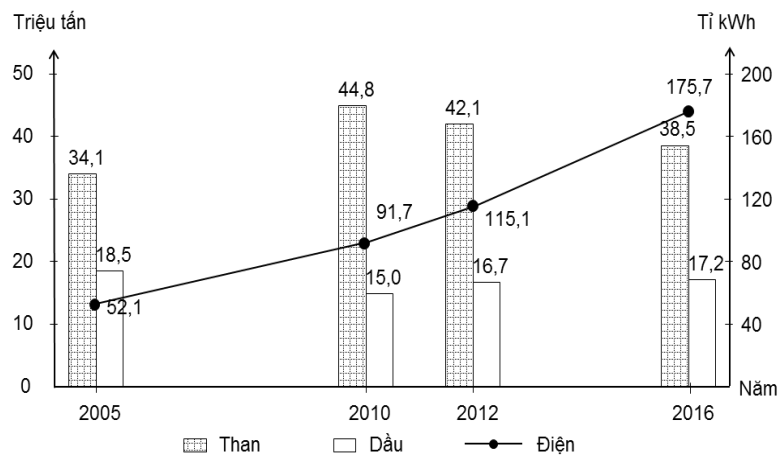
Câu 13: Miền Bắc ở độ cao trên 600 - 700 m, miền Nam phải trên độ cao 900 - 1000 m mới có khí hậu cận nhiệt đới chủ yếu vì

- A. nhiệt độ trung bình miền Nam cao hơn.
- B. địa hình miền Bắc cao hơn.
- C. miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.
- D. miền Bắc mưa nhiều hơn.

Câu 14: Đặc điểm địa hình nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. gồm nhiều cao nguyên badan xếp tầng.
- B. các khối núi cao chiếm phần lớn diện tích.
- C. các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi đồ sộ.
- D. hướng núi phổ biến là tây bắc - đông nam.

Câu 15: Cho biểu đồ về một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2005 - 2016:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng than, dầu thô và điện.
- B. Quy mô và cơ cấu sản lượng than, dầu thô và điện.
- C. Sản lượng khai thác than, dầu thô và sản lượng điện.
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện.

Câu 16: Rừng cây họ Dầu ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ phát triển mạnh mẽ chủ yếu là do

- A. đất phèn, mặn chiếm diện tích lớn.
- B. khí hậu cận xích đạo, mùa khô rõ rệt.
- C. mưa nhiều, nhiệt độ quanh năm cao.
- D. nền nhiệt cao, biên độ nhiệt năm nhỏ.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?

- A. Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Bắc Bộ.
- D. Nam Bộ.

Câu 18: Tính nhiệt đới ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tăng dần về phía Nam **không** phải là do

- A. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc bị giảm sút.
- B. càng gần xích đạo nên lượng bức xạ càng tăng.
- C. ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng.
- D. Tín phong Đông Bắc thổi ổn định quanh năm.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

- A. Tổng diện tích rừng đang tăng lên.
- B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
- C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.
- D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 20: Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt và triều cường ngày càng tăng.
- B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
- C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.
- D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 21: Tính đa dạng sinh học cao thể hiện ở

- A. số lượng thành phần loài.
- B. sự phát triển của sinh vật.
- C. diện tích rừng lớn.
- D. sự phân bố sinh vật.

Câu 22: Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường ở vùng núi dốc, theo quy hoạch chúng ta phải đạt

- A. 40 - 50%. B. 50 - 60%. C. 60 - 70%. D. 70 - 80%.

Câu 23: Biện pháp quan trọng nhất nhằm bảo vệ rừng đặc dụng của nước ta là

- A. trồng rừng trên đất trống đồi trọc và khai thác hợp lí.
B. bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
 C. đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
 D. có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 24: Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở đồng bằng là

- A. làm ruộng bậc thang. B. đào hồ vẫy cá.
C. bón phân thích hợp. D. trồng cây theo băng.

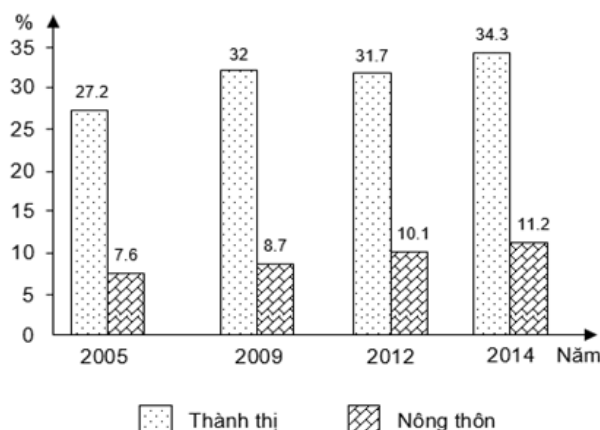
Câu 25: Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. phá rừng để khai thác gỗ củi.
 B. phá rừng để lấy đất thổ cư.
 C. ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước.
D. phá rừng để lấy diện tích nuôi trồng thủy sản.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

- A. Tam Đảo B. Phu Luông.
 C. Phanxipăng. D. Pu Trà.

Câu 27: Cho biểu đồ:



TỈ LỆ LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
 CỦA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014
 (Số liệu theo Niên giám thống kê năm 2015, NXB Thống kê 2016)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng với tỉ lệ lao động qua đào tạo ở thành thị và nông thôn nước ta?

- A. Thành thị tăng không đều. B. Thành thị tăng nhanh hơn nông thôn.
 C. Nông thôn và thành thị tăng. D. Nông thôn tăng đều.

Câu 28: Cho số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA NĂM 1983 VÀ 2017 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng diện tích rừng	Trong đó	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1983	7,2	6,8	0,4
2017	14,4	10,2	4,2

(Nguồn: www.gso.gov.vn)

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích rừng nước ta năm 1983 và 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Đường.

B. Miền.

C. Cột.

D. Tròn.

B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1 (1,5 điểm). Chứng minh nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn. Giải thích nguyên nhân.

Câu 2 (1,5 điểm). Trình bày đặc điểm phân lãnh thổ phía Nam nước ta.

V. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

ĐỀ SỐ 01

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	8	A	15	B	22	B
2	A	9	D	16	D	23	C
3	C	10	B	17	B	24	A
4	C	11	B	18	B	25	B
5	C	12	D	19	C	26	D
6	D	13	A	20	B	27	D
7	C	14	D	21	A	28	B

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	* Tính chất nhiệt đới của khí hậu: - Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ luôn dương. - Nhiệt độ cao, trung bình năm trên 20⁰c (trừ vùng núi cao). - Nhiều nắng, số giờ nắng cao: từ 1400 đến 3000 giờ/ năm * Nguyên nhân: Do VTDL quy định: nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ lớn do có góc nhập xạ lớn và mọi nơi đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh/năm	0,75 0,25 0,25 0,25 0,75
2	Đặc điểm khí hậu phân lãnh thổ phía Bắc: - Giới hạn: Từ dãy BM ra miền Bắc - Kiểu khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa với một mùa đông lạnh. - Nhiệt độ trung bình năm: trên 20⁰c - Số tháng có nhiệt độ dưới 18⁰c (mùa đông): 2 - 3 tháng - Biên độ nhiệt: lớn (trên 10⁰c) - Sự phân mùa: 2 mùa rõ rệt là mùa đông và mùa hạ.	1,5 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

ĐỀ SỐ 02

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	8	B	15	C	22	D
2	C	9	B	16	B	23	B
3	D	10	D	17	C	24	C
4	B	11	A	18	D	25	D
5	D	12	C	19	C	26	A
6	C	13	A	20	C	27	B

7	D	14	A	21	A	28	C
---	---	----	---	----	---	----	---

B. PHÂN TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
1	* Nước ta có lượng mưa và độ ẩm lớn: - Lượng mưa trung bình năm cao: từ 1500 mm - 2000 mm - Vùng núi cao, những sườn đón gió biển, lượng mưa đạt 3500 - 4000 mm - Độ ẩm không khí trên 80% * Nguyên nhân: Do VTĐL quy định: nước ta tiếp giáp một vùng biển rộng lớn (biển Đông), các khối khí trước khi đi vào nước ta đã đi qua biển và được cung cấp hơi ẩm lớn.	0,75 0,25 0,25 0,25 0,75
2	Đặc điểm khí hậu phần lãnh thổ phía Nam: - Giới hạn: Từ dãy BM vào miền Nam - Kiểu khí hậu: Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm - Nhiệt độ trung bình năm: trên 25⁰c - Số tháng có nhiệt độ dưới 18⁰c (mùa đông): không có - Biên độ nhiệt: lớn (2 - 3⁰c) - Sự phân mùa: 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.	1,5 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

TIẾT 18. ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức :

- Củng cố kiến thức đã học về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, các đặc điểm chung của thiên nhiên nước ta. Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.
- Hiểu mối quan hệ giữa các thành phần của tự nhiên và với con người
- Phân tích tác động ảnh hưởng của tự nhiên đối với sản xuất, đời sống, và tác động của con người đến tự nhiên

2. Về năng lực:

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Sử dụng bản đồ, Atlas, số liệu.... để đọc được Atlas, nhận xét, phân tích số liệu.
- Giải thích các vấn đề tự nhiên.
- Cập nhật thông tin liên hệ thực tiễn.

3. Về phẩm chất :

- Yêu thiên nhiên
- Sống trách nhiệm, có ý thức trong bảo vệ tự nhiên, sử dụng hợp lý tự nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu/ bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học sinh: SGK, Atlas

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

a) Mục đích: Củng cố, khắc sâu kiến thức đã học.

b) Nội dung: HS làm bài tập trắc nghiệm tổng hợp phần tự nhiên.

c) Sản phẩm: Hoàn thành bài tập trắc nghiệm tổng hợp phần tự nhiên.

Câu 1. Biển Đông ảnh hưởng đến tính chất nào sau đây của khí hậu?

- A. Mang lại cho nước ta nhiệt độ cao, nóng quanh năm
- B. Mang lại cho nước ta một lượng mưa và độ ẩm lớn
- C. Mang lại cho nước ta các loại gió hoạt động theo mùa
- D. Mang lại tài nguyên sinh vật phong phú

Câu 2. Ngoài gió mùa, nước ta còn chịu tác động của một loại gió hoạt động quanh năm là

- A. gió tín phong.
- B. gió biển.
- C. gió phơn tây nam.
- D. gió tây ôn đới.

Câu 3. Vùng nội thủy của nước ta được xác định là vùng

- A. ở phía ngoài đường cơ sở.
- B. tiếp giáp với đất liền và ở phía trong đường cơ sở.
- C. ở phía trong đường cơ sở.
- D. tiếp giáp với đất liền.

Câu 4. Biên Đông là cầu nối giữa hai đại dương

- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết trong số 9 cửa của sông Tiền, sông Hậu đổ ra biển không có cửa sông nào sau?

- A. Cửa Tiểu.
- B. Cửa Đại.
- C. Cửa Định An.
- D. Cửa Soi Rạp.

Câu 6. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết dãy núi Hoàng Sơn là ranh giới giữa hai tỉnh nào?

- A. Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng.
- B. Hà Tĩnh và Quảng Bình.
- C. Nghệ An và Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình và Quảng Trị.

Câu 7. Cấu trúc địa hình nước ta gồm mấy hướng chính?

- A. Hai hướng chính: Hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung.
- B. Hai hướng chính: Hướng đông bắc - tây nam và hướng vòng cung.
- C. Hai hướng chính: Hướng bắc - nam và hướng tây – đông.
- D. Hai hướng chính: Hướng tây bắc - đông nam và thấp dần ra biển.

Câu 8. Vùng núi có độ cao cao nhất nước ta là

- A. Tây Bắc.
- B. Trường Sơn Nam.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Đông Bắc.

Câu 9. Địa hình đồng bằng và đồi núi thấp dưới 1000m ở nước ta chiếm

- A. 85% diện tích lãnh thổ.
- B. 70% diện tích lãnh thổ.
- C. 60% diện tích lãnh thổ.
- D. 75% diện tích lãnh thổ.

Câu 10. Dựa vào Atlat Địa lí VN trang 13, cho biết dãy núi nào sau đây không chạy theo hướng tây bắc- đông nam?

- A. Đông Triều
- B. Hoàng Liên Sơn
- C. Pu Sam Sao
- D. Pu Đen Đinh

Câu 11. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, liệt kê các đỉnh núi cao trên 2000m ở vùng núi Trường Sơn Bắc

- A. Pu xai Lai Leng, Rào Cỏ, Động Ngai
- B. Pu xai Lai Leng, Rào Cỏ
- C. Pu Hoạt, Pu xai Lai Leng, Rào Cỏ, Động Ngai
- D. Pu Hoạt, Pu xai Lai Leng, Rào Cỏ

Câu 12. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết những quốc gia nào có chung biên Đông với Việt Nam

- A. Mianma, Thái Lan.
- B. Xingapo, Đông Timo.
- C. Malaixia, Đông Timo.
- D. Philippin, Thái Lan.

Câu 13. Nhiệt độ trung bình năm ở nước ta:

- A. giảm dần từ Bắc vào Nam.
- B. tăng dần từ Bắc vào Nam.
- C. tăng giảm không theo quy luật.
- D. không có sự thay đổi trên phạm vi cả nước

Câu 14. Gió mùa đông bắc thổi vào nước ta có nguồn gốc từ

- A. áp cao Ha oai.
- B. áp cao Xibia.
- C. áp cao Nam Ấn Độ Dương.

D. áp thấp Iran.

Câu 15. Loại gió nào hoạt động quanh năm ở nước ta?

- A. Gió phơn Tây Nam và gió mùa Tây Nam.
- B. Tín phong bán cầu Bắc và gió mùa Đông Bắc
- C. Tín phong bán cầu Bắc.
- D. Gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.

Câu 16. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc?

- A. Hữu Nghị.
- B. Bờ Y.
- C. Tây Trang.
- D. Mộc Bài.

Câu 17. Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 5, hãy cho biết Bán đảo Sơn Trà thuộc tỉnh, thành phố nào nước ta?

- A. Quảng Nam.
- B. Đà Nẵng.
- C. Hải Phòng.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây không đúng với đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

- A. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa
- B. Địa hình đa dạng và phân chia thành các khu vực với các đặc trưng khác nhau.
- C. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là núi trung bình.
- D. Hướng núi Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung chiếm ưu thế.

Câu 19. Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo nào?

- A. Xômalì.
- B. Ibêrich.
- C. Đông Dương.
- D. Arập.

Câu 20. Biển Đông nằm trong vùng khí hậu

- A. cận nhiệt đới gió mùa B. nhiệt đới ẩm gió mùa
- C. Xích đạo và cận Xích đạo.
- D. ôn đới Hải Dương và cận nhiệt gió mùa

Câu 21. Nước ta có tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng là do vị trí địa lí nước ta

- A. nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc
- B. nằm liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
- C. tiếp giáp Biển Đông.
- D. nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa

Câu 22. Lượng mưa trung bình năm của nước ta

- A. 2000 đến 3000mm.
- B. 1500 đến 2000mm.
- C. từ 500 đến 1000mm.
- D. 3500 đến 4000mm.

Câu 23. Hướng vòng cung là hướng chính của địa hình vùng núi nào nước ta?

- A. Hoàng Liên Sơn.
- B. Đông Bắc.
- C. Tây Bắc.
- D. Trường Sơn Bắc

Câu 24. Trên đất liền, điểm cực Nam của nước ta ở vĩ độ

- A. 8036'B.
- B. 8038'B.
- C. 8034'B.
- D. 8035'B.

Câu 25. Hệ sinh thái nào sau đây là đặc trưng của vùng ven biển?

- A. Rừng thưa nhiệt đới khô.
- B. Rừng kín thường xanh
- C. Rừng ngập mặn.
- D. Rừng cận xích đạo gió mùa

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.